

26-04-2026 - Lệnh số 09/2026/L-CTN về việc công bố Luật 44

QUỐC HỘI

24-04-2026 -	Luật số 09/2026/QH16 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật Thuế tiêu thu đặc biệt	45
--------------	---	----

CHÍNH PHỦ

14-05-2026 -	Nghị định số 153/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 12/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ	47
--------------	---	----

VĂN BẢN KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

13-05-2026 -	Quyết định số 844/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chỉ thị số 52-CT/TW ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Ban Bí thư về thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân trong giai đoạn mới	89
--------------	---	----



CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2026/L-CTN

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2026

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi,
bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật Tín ngưỡng, tôn giáo

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI,
Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 23 tháng 4 năm 2026./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Tô Lâm

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 07/2026/QH16

LUẬT
TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Luật này quy định về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo; tổ chức tôn giáo; quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân có liên quan đến hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân trong việc bảo đảm và thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tín ngưỡng* là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng dân cư.

2. *Hoạt động tín ngưỡng* là hoạt động thờ cúng tổ tiên, các biểu tượng linh thiêng; tưởng niệm và tôn vinh người có công với đất nước, với cộng đồng dân cư; thực hiện các lễ nghi dân gian gắn liền với những giá trị lịch sử, văn hóa, đạo đức xã hội.

3. *Lễ hội tín ngưỡng* là hoạt động tín ngưỡng được tổ chức theo lễ nghi truyền thống nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần của cộng đồng dân cư.

4. *Cơ sở tín ngưỡng* là địa điểm thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng dân cư, bao gồm đình, đền, miếu, nhà thờ dòng họ và những cơ sở hợp pháp tương tự khác.

5. *Tôn giáo* là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động, bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lý, giáo luật, lễ nghi và tổ chức.

6. *Tín đồ* là người tin, theo một tôn giáo và được tổ chức tôn giáo đó thừa nhận.

7. *Nhà tu hành* là tín đồ xuất gia, thường xuyên thực hiện nếp sống riêng theo giáo lý, giáo luật và quy định của tổ chức tôn giáo.

8. *Chức sắc* là tín đồ được tổ chức tôn giáo phong phẩm hoặc suy cử để giữ phẩm vị trong tổ chức.

9. *Chức việc* là người được tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo bổ nhiệm, bầu cử hoặc suy cử để giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, điều hành hoạt động của tổ chức.

10. *Sinh hoạt tôn giáo* là việc bày tỏ niềm tin tôn giáo, thực hành giáo lý, giáo luật, lễ nghi tôn giáo.

11. *Hoạt động tôn giáo* là hoạt động truyền bá tôn giáo, sinh hoạt tôn giáo và quản lý tổ chức của tôn giáo.

12. *Tổ chức tôn giáo* là tập hợp tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành của một tôn giáo được tổ chức theo cơ cấu nhất định được Nhà nước công nhận nhằm thực hiện các hoạt động tôn giáo.

13. *Tổ chức tôn giáo trực thuộc* là tổ chức thuộc tổ chức tôn giáo, được thành lập theo hiến chương, điều lệ, quy định của tổ chức tôn giáo.

14. *Cơ sở tôn giáo* là địa điểm thực hiện hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc và những cơ sở hợp pháp tương tự khác.

15. *Địa điểm hợp pháp* là đất, nhà ở, công trình mà tổ chức hoặc cá nhân có quyền sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật.

16. *Người đại diện* là người thay mặt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động tín ngưỡng, sinh hoạt tôn giáo tập trung, hoạt động tôn giáo của nhóm người hoặc tổ chức mà mình đại diện.

17. *Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên không gian mạng* là việc tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật này sử dụng không gian mạng để thực hiện hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo

1. Tuân thủ Hiến pháp, Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, đạo đức, truyền thống tốt đẹp của dân tộc.
3. Bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, tiết kiệm, chống lãng phí, bảo vệ tài nguyên, môi trường.
4. Không vi phạm quy định tại Điều 7 của Luật này.

Điều 4. Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

1. Tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người; bảo đảm các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật.

2. Tôn trọng, bảo vệ giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tín ngưỡng, tôn giáo, truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh người có công với đất nước, với cộng đồng dân cư, đáp ứng nhu cầu tinh thần của Nhân dân.

3. Bảo hộ cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo và tài sản hợp pháp thuộc cơ sở tín ngưỡng, tài sản hợp pháp của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

4. Khuyến khích và tạo điều kiện phát huy nguồn lực của tín ngưỡng, tôn giáo phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước, bảo đảm an sinh xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

5. Quản lý nhà nước đối với hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo phải bảo đảm tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo Hiến pháp, pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Hợp tác quốc tế trong công tác tín ngưỡng, tôn giáo

1. Nguyên tắc hợp tác quốc tế bao gồm:

a) Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam, phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

2. Nội dung hợp tác quốc tế bao gồm:

a) Trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm trong xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật;

b) Tổ chức hoặc tham gia hội nghị, hội thảo, diễn đàn quốc tế;

c) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức;

d) Nghiên cứu khoa học;

đ) Phòng, chống vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo;

e) Nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội

1. Tập hợp đồng bào theo tín ngưỡng, tôn giáo và đồng bào không theo tín ngưỡng, tôn giáo xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Phản ánh kịp thời ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của Nhân dân về các vấn đề có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Tham gia xây dựng, góp ý kiến về chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo; thực hiện phản biện xã hội đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật.

4. Tham gia tuyên truyền, vận động chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ, người theo tín ngưỡng, tôn giáo, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo và Nhân dân thực hiện pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo; phát huy nguồn lực của tín ngưỡng, tôn giáo phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước, bảo đảm an sinh xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

5. Giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Phân biệt đối xử, kỳ thị vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Ép buộc, mua chuộc hoặc cản trở người khác theo hoặc không theo tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Xúc phạm tín ngưỡng, tôn giáo.

4. Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Xâm phạm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, môi trường;

b) Trái đạo đức xã hội; xâm phạm thân thể, sức khỏe, tính mạng, tài sản; xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác;

c) Cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân;

d) Chia rẽ dân tộc; chia rẽ tôn giáo; chia rẽ giữa người theo tín ngưỡng, tôn giáo với người không theo tín ngưỡng, tôn giáo, giữa những người theo các tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau.

5. Lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để trục lợi hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Sử dụng không gian mạng, trí tuệ nhân tạo hoặc công nghệ để vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 8. Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên không gian mạng

1. Khi hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên không gian mạng, tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 15 của Luật này, người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung phải thông báo, đăng ký hoặc đề nghị về việc thực hiện hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này.

2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên không gian mạng bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên không gian mạng; phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo;

b) Tổ chức, cá nhân khi thực hiện hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên không gian mạng có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên không gian mạng có trách nhiệm triển khai các giải pháp kỹ thuật, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền gỡ bỏ, ngăn chặn các nội dung vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo;

d) Tổ chức, doanh nghiệp có mạng viễn thông có trách nhiệm ngăn chặn truy cập các nội dung vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương II**QUYỀN TỰ DO TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO****Điều 9. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người**

1. Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

2. Mỗi người có quyền bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo; thực hành lễ nghi tín ngưỡng, tôn giáo; tham gia lễ hội; học tập và thực hành giáo lý, giáo luật tôn giáo.

3. Mỗi người có quyền vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo, lớp bồi dưỡng về tôn giáo. Người chưa thành niên khi vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo, lớp bồi dưỡng về tôn giáo phải trên cơ sở tự nguyện và được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

4. Chức sắc, chức việc, nhà tu hành có quyền thực hiện lễ nghi tôn giáo, giảng đạo, truyền đạo tại cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp khác.

5. Người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người đang chấp hành hình phạt tù, người đang chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện ma túy có quyền sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 10. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam

1. Người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam được Nhà nước Việt Nam tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam có các quyền sau đây:

- a) Sinh hoạt tôn giáo, tham gia hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo;
- b) Sử dụng địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo tập trung;
- c) Mời chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người Việt Nam thực hiện lễ nghi tôn giáo, giảng đạo; mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo;
- d) Vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo, lớp bồi dưỡng về tôn giáo;
- đ) Mang theo xuất bản phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo để phục vụ nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của cá nhân.

3. Chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam được giảng đạo tại cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp khác ở Việt Nam.

Điều 11. Quyền của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Hoạt động tôn giáo theo hiến chương, điều lệ và văn bản có nội dung tương tự (sau đây gọi chung là hiến chương) của tổ chức tôn giáo.

- 2. Tổ chức sinh hoạt tôn giáo.
- 3. Xuất bản kinh sách, xuất bản phẩm khác về tôn giáo.
- 4. Sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo.
- 5. Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo.
- 6. Nhận tài sản hợp pháp do tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài tự nguyện tặng cho.
- 7. Các quyền khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 12. Quyền của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo

1. Tổ chức các cuộc lễ tôn giáo, sinh hoạt tôn giáo, giảng đạo, bồi dưỡng giáo lý.
2. Bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc.
3. Sửa chữa, cải tạo trụ sở.
4. Hoạt động từ thiện, nhân đạo.
5. Tổ chức đại hội thông qua hiến chương.

Điều 13. Nghĩa vụ của tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân trong thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

1. Tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân tham gia hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo phải tuân thủ quy định tại Điều 3 của Luật này.
2. Chức sắc, chức việc, nhà tu hành, người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm hướng dẫn tín đồ, người tham gia hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo thực hiện hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo đúng quy định của pháp luật.

Chương III**HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG****Điều 14. Người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng**

1. Cơ sở tín ngưỡng phải có người đại diện hoặc ban quản lý để chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động diễn ra tại cơ sở tín ngưỡng.

Người đại diện, thành viên ban quản lý cơ sở tín ngưỡng hoạt động theo nhiệm kỳ. Thời hạn nhiệm kỳ; trách nhiệm, quyền hạn của người đại diện, thành viên ban quản lý cơ sở tín ngưỡng do cộng đồng dân cư quy định trong quy chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này chấp thuận.

2. Người đại diện hoặc thành viên ban quản lý cơ sở tín ngưỡng phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam;
- b) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- c) Có uy tín trong cộng đồng dân cư;

d) Không thuộc một trong các trường hợp: đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án

mà chưa được xóa án tích; đã bị kết án và đã được xóa án tích hoặc không bị coi là có án tích nhưng thuộc trường hợp bị kết án về tội xâm phạm an ninh quốc gia.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tín ngưỡng, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức đề cộng đồng dân cư nơi có cơ sở tín ngưỡng bầu, cử người đại diện hoặc thành viên ban quản lý.

Căn cứ kết quả bầu, cử và các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định công nhận người đại diện hoặc thành viên ban quản lý cơ sở tín ngưỡng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bầu, cử.

4. Đối với cơ sở tín ngưỡng thuộc địa bàn nhiều xã, phường, đặc khu trong một tỉnh, thành phố thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức đề cộng đồng dân cư nơi có cơ sở tín ngưỡng bầu, cử người đại diện hoặc thành viên ban quản lý.

Căn cứ kết quả bầu, cử và các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công nhận người đại diện hoặc thành viên ban quản lý cơ sở tín ngưỡng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bầu, cử.

5. Việc bầu, cử người đại diện hoặc thành viên ban quản lý nhà thờ dòng họ không phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này.

6. Cơ sở tín ngưỡng đã được đưa vào Danh mục kiểm kê, xếp hạng di tích thì thực hiện việc giao tổ chức, người đại diện quản lý cơ sở theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

Điều 15. Thông báo, đăng ký hoạt động tín ngưỡng

1. Hoạt động tín ngưỡng tại cơ sở tín ngưỡng phải được thông báo đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi thực hiện, trừ hoạt động tín ngưỡng tại cơ sở tín ngưỡng là nhà thờ dòng họ.

2. Thông báo hoạt động tín ngưỡng tại cơ sở tín ngưỡng được thực hiện như sau:

a) Đối với cơ sở tín ngưỡng thuộc địa bàn một xã, phường, đặc khu thì người đại diện hoặc ban quản lý có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về hoạt động tín ngưỡng đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tín ngưỡng;

b) Đối với cơ sở tín ngưỡng thuộc địa bàn nhiều xã, phường, đặc khu trong một tỉnh, thành phố thì người đại diện hoặc ban quản lý có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về hoạt động tín ngưỡng đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở tín ngưỡng;

c) Chậm nhất 30 ngày trước ngày cơ sở tín ngưỡng bắt đầu hoạt động, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản

về hoạt động tín ngưỡng diễn ra hằng năm tại cơ sở đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này;

d) Việc thông báo hoạt động tín ngưỡng chỉ thực hiện một lần, trừ hoạt động tín ngưỡng quy định tại điểm b khoản 3 Điều này. Đối với hoạt động tín ngưỡng không có trong văn bản đã được thông báo thì người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm thông báo bổ sung chậm nhất 20 ngày trước ngày diễn ra hoạt động tín ngưỡng.

Việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng lần đầu, lễ hội tín ngưỡng được khôi phục hoặc lễ hội tín ngưỡng định kỳ nhưng có thay đổi thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Luật này.

3. Đăng ký hoạt động tín ngưỡng ngoài cơ sở tín ngưỡng được thực hiện như sau:

- a) Tổ chức, cá nhân được thực hiện hoạt động tín ngưỡng ngoài cơ sở tín ngưỡng;
- b) Tổ chức, cá nhân trước khi tổ chức hoạt động tín ngưỡng ngoài cơ sở tín ngưỡng có tính chất phức tạp, quy mô lớn có trách nhiệm đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều này.

4. Hoạt động tín ngưỡng thuộc di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào Danh mục kiểm kê, ghi danh di sản văn hóa phi vật thể hoặc diễn ra tại cơ sở tín ngưỡng đã được đưa vào Danh mục kiểm kê, xếp hạng di tích thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

Điều 16. Tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ

1. Người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng diễn ra định kỳ chậm nhất 20 ngày trước ngày tổ chức lễ hội theo quy định sau đây:

- a) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức lễ hội có trách nhiệm tiếp nhận thông báo đối với lễ hội tín ngưỡng có phạm vi tổ chức trong một xã, phường, đặc khu;
- b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức lễ hội có trách nhiệm tiếp nhận thông báo đối với lễ hội tín ngưỡng không thuộc quy định tại điểm a khoản này.

2. Việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ thuộc di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào Danh mục kiểm kê, ghi danh di sản văn hóa phi vật thể hoặc tổ chức lễ hội tại cơ sở tín ngưỡng được đưa vào Danh mục kiểm kê, xếp hạng di tích thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm bảo đảm việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng theo nội dung thông báo.

Điều 17. Tổ chức lễ hội tín ngưỡng lần đầu, lễ hội tín ngưỡng được khôi phục hoặc lễ hội tín ngưỡng định kỳ nhưng có thay đổi

Trước khi tổ chức lễ hội tín ngưỡng lần đầu, lễ hội tín ngưỡng được khôi phục sau thời gian gián đoạn hoặc lễ hội tín ngưỡng được tổ chức định kỳ nhưng có thay đổi về quy mô, nội dung, thời gian, địa điểm thì người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm gửi văn bản đăng ký đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức lễ hội, trừ các lễ hội tín ngưỡng thuộc di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào Danh mục kiểm kê, ghi danh di sản văn hóa phi vật thể hoặc tổ chức tại cơ sở tín ngưỡng đã được đưa vào Danh mục kiểm kê, xếp hạng di tích.

Điều 18. Quản lý, sử dụng khoản thu từ việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng

1. Người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm quản lý và sử dụng đúng mục đích, công khai, minh bạch khoản thu từ việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng.

2. Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày kết thúc lễ hội tín ngưỡng, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về khoản thu, mục đích sử dụng khoản thu đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi tiếp nhận thông báo hoặc đăng ký tổ chức lễ hội quy định tại khoản 1 Điều 16, Điều 17 của Luật này.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 16, Điều 17 của Luật này có trách nhiệm kiểm tra việc quản lý, sử dụng khoản thu từ việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng.

Chương IV**ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG,
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO****Điều 19. Điều kiện, thẩm quyền chấp thuận, thu hồi văn bản chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung**

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung cho tín đồ tại những nơi chưa đủ điều kiện thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc; tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung cho những người thuộc tổ chức khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo tập trung;
- b) Có người đại diện đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b và d khoản 2 Điều 14 của Luật này;

c) Tên của nhóm không trùng với tên tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, tên tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoặc tên danh nhân, anh hùng dân tộc;

d) Nội dung sinh hoạt tôn giáo không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 7 của Luật này.

2. Những người theo tôn giáo không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung khi có giáo lý, giáo luật và đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến đặt địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung.

4. Nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung được thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung, thay đổi người đại diện nhóm theo quy định của pháp luật.

5. Trong thời hạn 06 tháng, nếu nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung không tổ chức sinh hoạt tôn giáo thì văn bản chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung của Ủy ban nhân dân cấp xã hết hiệu lực, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã thu hồi văn bản chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung có một trong các hành vi quy định tại khoản 4 hoặc khoản 5 Điều 7 của Luật này;

b) Theo đề nghị của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Theo đề nghị của người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 20. Điều kiện, thẩm quyền chấp thuận, thu hồi văn bản chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo

1. Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có giáo lý, giáo luật, lễ nghi và nội dung hoạt động tôn giáo không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 7 của Luật này;

b) Có tôn chỉ, mục đích, quy chế hoạt động không trái với quy định của pháp luật;

c) Tên của tổ chức không trùng với tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, tên tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoặc tên danh nhân, anh hùng dân tộc;

d) Có người đại diện, người lãnh đạo tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b và d khoản 2 Điều 14 của Luật này;

đ) Có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

2. Thẩm quyền cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh, thành phố;

b) Bộ Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh, thành phố.

3. Trong thời hạn 01 năm, nếu tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo không tổ chức hoạt động tôn giáo thì văn bản chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hết hiệu lực, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này thu hồi văn bản chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có một trong các hành vi quy định tại khoản 4 hoặc khoản 5 Điều 7 của Luật này;

b) Theo đề nghị của người đại diện tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

Chương V

TỔ CHỨC TÔN GIÁO

Mục 1

CÔNG NHẬN, GIẢI THỂ TỔ CHỨC TÔN GIÁO; THÀNH LẬP, CHIA, TÁCH, SÁP NHẬP, HỢP NHẤT, GIẢI THỂ TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC

Điều 21. Điều kiện, thẩm quyền công nhận tổ chức tôn giáo

1. Tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo được công nhận là tổ chức tôn giáo khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Hoạt động ổn định, liên tục từ đủ 05 năm trở lên kể từ ngày được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo;

b) Nội dung hoạt động tôn giáo không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 7 của Luật này;

- c) Có hiến chương theo quy định tại Điều 22 của Luật này;
- d) Có người đại diện, người lãnh đạo tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b và d khoản 2 Điều 14 của Luật này;
- đ) Có cơ cấu tổ chức theo hiến chương;
- e) Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình;
- g) Nhân danh tổ chức tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

2. Thẩm quyền công nhận tổ chức tôn giáo được quy định như sau:

- a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh, thành phố;
- b) Bộ Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh, thành phố.

Điều 22. Hiến chương của tổ chức tôn giáo

1. Hiến chương của tổ chức tôn giáo có những nội dung cơ bản sau đây:

- a) Tên của tổ chức;
- b) Tôn chỉ, mục đích, nguyên tắc hoạt động;
- c) Địa bàn hoạt động, trụ sở chính;
- d) Tài chính, tài sản;
- đ) Người đại diện theo pháp luật;
- e) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, mẫu con dấu của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc;
- g) Nhiệm vụ, quyền hạn, nhiệm kỳ của ban lãnh đạo, thành viên ban lãnh đạo tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc;
- h) Điều kiện, tiêu chuẩn, thẩm quyền, cách thức phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, chuyển chuyển, cách chức, bãi nhiệm, đình chỉ chức sắc, chức việc, nhà tu hành;
- i) Điều kiện, thẩm quyền, cách thức giải thể tổ chức tôn giáo; thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc;
- k) Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, đại hội; thể thức thông qua quyết định, sửa đổi, bổ sung hiến chương; nguyên tắc, phương thức giải quyết tranh chấp nội bộ của tổ chức;
- l) Nguyên tắc, trách nhiệm hoạt động tôn giáo trên không gian mạng;

m) Quan hệ giữa tổ chức tôn giáo với tổ chức tôn giáo trực thuộc, giữa tổ chức tôn giáo với tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Việc sửa đổi hiến chương được quy định như sau:

a) Tổ chức tôn giáo khi sửa đổi hiến chương phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật này;

b) Tổ chức tôn giáo được hoạt động theo hiến chương sửa đổi kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 23. Tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc phải có tên bằng tiếng Việt; không trùng với tên tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc khác hoặc tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, tên tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoặc tên danh nhân, anh hùng dân tộc.

2. Tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được pháp luật công nhận và bảo vệ, được sử dụng trong quan hệ với tổ chức, cá nhân khác.

3. Tổ chức tôn giáo thay đổi tên phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật này chấp thuận.

4. Trường hợp tổ chức tôn giáo trực thuộc thay đổi tên thì tổ chức tôn giáo có trách nhiệm đề nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật này chấp thuận.

Điều 24. Thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Tổ chức tôn giáo khi thay đổi trụ sở phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở mới và phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật này.

2. Tổ chức tôn giáo trực thuộc khi thay đổi trụ sở phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở mới và phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật này.

Điều 25. Thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc; chia, tách tổ chức tôn giáo trực thuộc thành nhiều tổ chức tôn giáo trực thuộc mới; sáp nhập tổ chức tôn giáo trực thuộc vào một tổ chức tôn giáo trực thuộc khác; hợp nhất các tổ chức tôn giáo trực thuộc thành một tổ chức tôn giáo trực thuộc mới.

2. Sau khi chia, tổ chức tôn giáo trực thuộc bị chia chấm dứt tồn tại; quyền, nghĩa vụ của tổ chức tôn giáo trực thuộc bị chia được chuyển giao cho các tổ chức tôn giáo trực thuộc mới.

3. Sau khi tách, tổ chức tôn giáo trực thuộc bị tách và tổ chức tôn giáo trực thuộc được tách thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình phù hợp với mục đích hoạt động.

4. Sau khi sáp nhập, tổ chức tôn giáo trực thuộc bị sáp nhập chấm dứt tồn tại; quyền và nghĩa vụ của tổ chức tôn giáo trực thuộc bị sáp nhập được chuyển giao cho tổ chức tôn giáo trực thuộc mà tổ chức đó được sáp nhập vào.

5. Sau khi hợp nhất, các tổ chức tôn giáo trực thuộc cũ chấm dứt tồn tại kể từ thời điểm tổ chức tôn giáo trực thuộc mới được thành lập; quyền và nghĩa vụ của tổ chức tôn giáo trực thuộc cũ được chuyển giao cho tổ chức tôn giáo trực thuộc mới.

Điều 26. Điều kiện, thẩm quyền thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Hiến chương của tổ chức tôn giáo có quy định về việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc;

b) Nội dung hoạt động của tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 7 của Luật này;

c) Có người đại diện, người lãnh đạo tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b và d khoản 2 Điều 14 của Luật này;

d) Có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

2. Thẩm quyền chấp thuận thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh, thành phố;

b) Bộ Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh, thành phố.

3. Sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có văn bản thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất

tổ chức tôn giáo trực thuộc và phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này.

Hết thời hạn 01 năm kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, nếu tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc không thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc thì văn bản chấp thuận hết hiệu lực.

Điều 27. Tư cách pháp nhân của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Tổ chức tôn giáo là pháp nhân phi thương mại kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

2. Tổ chức tôn giáo đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của tổ chức tôn giáo trực thuộc cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc khi đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm đ, e và g khoản 1 Điều 21 của Luật này.

Điều 28. Giải thể tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc giải thể khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo quy định của hiến chương;
- b) Không hoạt động tôn giáo trong thời gian 01 năm kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận hoặc chấp thuận việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; ngừng hoạt động tôn giáo trong thời gian 01 năm liên tục;
- c) Hết thời hạn bị đình chỉ toàn bộ hoạt động tôn giáo mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc bị đình chỉ.

2. Thẩm quyền giải thể tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đề nghị được giải thể theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc giải thể hoặc yêu cầu tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc khi thuộc trường hợp quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 1 Điều này.

3. Trước khi giải thể, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài sản. Tài sản của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc bị giải thể được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

Mục 2**PHONG PHẨM, BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ,
THUYỀN CHUYỂN, CÁCH CHỨC, BÃI NHIỆM, ĐÌNH CHỈ
CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC, NHÀ TU HÀNH****Điều 29. Phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức sắc, chức việc**

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được thực hiện việc phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử theo hiến chương của tổ chức tôn giáo.
2. Người được phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b và d khoản 2 Điều 14 của Luật này.
3. Việc phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Điều 47 của Luật này.

Điều 30. Thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc

1. Tổ chức tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Bộ Dân tộc và Tôn giáo về người được phong phẩm hoặc suy cử làm hòa thượng, thượng tọa, ni trưởng, ni sư của Giáo hội Phật giáo Việt Nam; giám mục, linh mục của Giáo hội Công giáo Việt Nam; mục sư của các tổ chức Tin Lành; phối sư trở lên của các Hội thánh Cao Đài; giảng sư trở lên của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam và các phẩm vị tương đương của tổ chức tôn giáo khác chậm nhất 20 ngày kể từ ngày phong phẩm hoặc suy cử.
2. Đối với các trường hợp phong phẩm hoặc suy cử chức sắc không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, chậm nhất 20 ngày kể từ ngày phong phẩm hoặc suy cử, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi chức sắc cư trú và hoạt động tôn giáo.
3. Trường hợp người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc không đáp ứng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 29 của Luật này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này có văn bản yêu cầu tổ chức tôn giáo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc và có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này.

Điều 31. Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc

1. Tổ chức tôn giáo trước khi bổ nhiệm, suy cử chức việc sau đây có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến Bộ Dân tộc và Tôn giáo:

a) Thành viên ban lãnh đạo tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh, thành phố;

b) Thành viên ban lãnh đạo cơ sở đào tạo tôn giáo.

2. Đối với các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi thực hiện việc bổ nhiệm, suy cử chức việc có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi chức việc cư trú và hoạt động tôn giáo.

3. Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo trước khi thực hiện việc bổ nhiệm, suy cử chức việc có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật này.

4. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả người được bổ nhiệm, suy cử đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này chậm nhất 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, suy cử.

5. Chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả bầu cử chức việc, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này.

6. Đối với người dự kiến lãnh đạo tổ chức quy định tại Điều 26 và Điều 34 của Luật này sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận thì các tổ chức có trách nhiệm thông báo kết quả về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử theo quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 32. Thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo trước khi thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đi và nơi đến chậm nhất 20 ngày.

2. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo trước khi thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang có án tích có trách nhiệm gửi văn bản đăng ký đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thuyên chuyển đến.

3. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo trước khi thuyên chuyển đồng thời bổ nhiệm đối với một chức việc thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Luật này và thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đi.

Điều 33. Cách chức, bãi nhiệm, đình chỉ chức sắc, chức việc

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc cách chức, bãi nhiệm, đình chỉ chức sắc, chức việc theo hiến chương của tổ chức.

Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày có văn bản về việc cách chức, bãi nhiệm, đình chỉ chức sắc, chức việc, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 30, khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 31 của Luật này.

2. Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cách chức, bãi nhiệm, đình chỉ chức việc theo quy chế hoạt động của tổ chức.

Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày có văn bản về việc cách chức, bãi nhiệm, đình chỉ chức việc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật này.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 31 của Luật này có quyền đình chỉ hoặc yêu cầu tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo đình chỉ chức vụ của chức việc khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có một trong các hành vi quy định tại Điều 7 của Luật này;
- b) Vi phạm điều kiện, tiêu chuẩn phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, tuyên chuyển, cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc, nhà tu hành;
- c) Sử dụng giấy tờ giả mạo để được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc.

Mục 3**CƠ SỞ ĐÀO TẠO TÔN GIÁO, LỚP BỒI DƯỠNG VỀ TÔN GIÁO****Điều 34. Điều kiện, thẩm quyền thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo**

1. Tổ chức tôn giáo được thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo để đào tạo tôn giáo khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật này và các điều kiện sau đây:

- a) Có cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đào tạo;
- b) Có quy chế tổ chức và hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích của tổ chức tôn giáo; có quy chế tuyển sinh;
- c) Có chương trình, nội dung đào tạo không trái quy định của pháp luật; có môn học về lịch sử Việt Nam và pháp luật Việt Nam trong chương trình đào tạo;
- d) Có nhân sự quản lý và giảng dạy đáp ứng yêu cầu đào tạo.

2. Bộ Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo.

3. Sau khi được Bộ Dân tộc và Tôn giáo chấp thuận, tổ chức tôn giáo có văn bản thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo.

Hết thời hạn 03 năm kể từ ngày được Bộ Dân tộc và Tôn giáo chấp thuận, nếu tổ chức tôn giáo không thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo thì văn bản chấp thuận hết hiệu lực.

4. Cơ sở đào tạo tôn giáo không thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 35. Hoạt động của cơ sở đào tạo tôn giáo

1. Chậm nhất 20 ngày trước ngày cơ sở đào tạo tôn giáo bắt đầu hoạt động, người đại diện cơ sở đào tạo tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Bộ Dân tộc và Tôn giáo về hoạt động của cơ sở đào tạo tôn giáo kèm theo văn bản thành lập, quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tuyển sinh, danh sách thành viên ban lãnh đạo, báo cáo về nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất để bảo đảm hoạt động.

2. Việc tổ chức đào tạo, tuyển sinh của cơ sở đào tạo tôn giáo thực hiện theo quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tuyển sinh đã thông báo.

3. Cơ sở đào tạo tôn giáo khi sửa đổi quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tuyển sinh phải đăng ký với Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Cơ sở đào tạo tôn giáo được hoạt động theo các quy chế sửa đổi sau khi được Bộ Dân tộc và Tôn giáo chấp thuận.

4. Cơ sở đào tạo tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả đào tạo của từng khóa học với Bộ Dân tộc và Tôn giáo chậm nhất 20 ngày kể từ ngày kết thúc khóa học.

5. Trình độ đào tạo, hình thức đào tạo, phương thức đào tạo của cơ sở đào tạo tôn giáo phải tuân thủ chuẩn chương trình đào tạo do Chính phủ quy định.

6. Việc theo học của người nước ngoài tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật này.

Điều 36. Hướng dẫn chương trình, nội dung giảng dạy môn học về lịch sử Việt Nam và pháp luật Việt Nam

Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn chương trình, nội dung giảng dạy môn học về lịch sử Việt Nam và pháp luật Việt Nam cho các cơ sở đào tạo tôn giáo.

Điều 37. Mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi mở lớp chậm nhất 20 ngày trước ngày khai giảng.

2. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi mở lớp chậm nhất 20 ngày trước ngày khai giảng.

3. Trường hợp việc mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo thực hiện một trong các hành vi quy định tại Điều 7 của Luật này thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này có văn bản yêu cầu tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo không tổ chức hoặc dừng lớp bồi dưỡng.

Điều 38. Giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo

1. Cơ sở đào tạo tôn giáo giải thể khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo quyết định của tổ chức tôn giáo;
- b) Hết thời hạn 03 năm kể từ ngày được Bộ Dân tộc và Tôn giáo chấp thuận việc thành lập mà cơ sở đào tạo tôn giáo không tổ chức hoạt động đào tạo;
- c) Hết thời hạn bị đình chỉ toàn bộ hoạt động đào tạo tôn giáo mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc bị đình chỉ.

2. Thẩm quyền chấp thuận giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của cơ sở đào tạo tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức tôn giáo đề nghị được giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của cơ sở đào tạo tôn giáo giải thể hoặc yêu cầu tổ chức tôn giáo giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo khi thuộc trường hợp quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 1 Điều này.

3. Trước khi giải thể, tổ chức tôn giáo, cơ sở đào tạo tôn giáo phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài sản. Tài sản của cơ sở đào tạo tôn giáo bị giải thể được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

Chương VI
HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO; HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN,
GIÁO DỤC, Y TẾ, BẢO TRỢ XÃ HỘI,
TỪ THIỆN, NHÂN ĐẠO CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO

Mục 1

HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO

Điều 39. Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm chậm nhất 30 ngày kể từ ngày được công nhận, chấp thuận hoặc được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo theo quy định sau đây:

a) Tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã, phường, đặc khu gửi thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã, phường, đặc khu thuộc một tỉnh, thành phố gửi thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh, thành phố gửi thông báo đến Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

2. Việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm chỉ thực hiện một lần. Đối với hoạt động tôn giáo không có trong danh mục đã thông báo thì người đại diện tổ chức có trách nhiệm gửi thông báo bổ sung đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này chậm nhất 20 ngày trước ngày diễn ra hoạt động.

Điều 40. Hội nghị, hội thảo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tổ chức hội nghị thường niên có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật này chậm nhất 20 ngày trước ngày tổ chức hội nghị.

2. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tổ chức hội thảo, hội nghị liên tôn giáo, hội nghị có yếu tố nước ngoài có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến tổ chức.

Điều 41. Đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo trước khi tổ chức đại hội có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thẩm quyền chấp thuận tổ chức đại hội được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một xã, phường, đặc khu;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã, phường, đặc khu trong một tỉnh, thành phố;

c) Bộ Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội không thuộc quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 42. Cuộc lễ, giảng đạo ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp

1. Trước khi tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản đăng ký đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Trước khi giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký, chức sắc, chức việc, nhà tu hành có trách nhiệm gửi văn bản đăng ký đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Thẩm quyền chấp thuận tổ chức cuộc lễ, giảng đạo ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có phạm vi tổ chức ở một xã, phường, đặc khu;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức cuộc lễ, giảng đạo không thuộc quy định tại điểm a khoản này.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có trách nhiệm hỗ trợ bảo đảm an ninh, trật tự cho cuộc lễ, giảng đạo.

Mục 2

HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 43. Điều kiện, thẩm quyền chấp thuận, thu hồi văn bản đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam

1. Người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam được đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung tại Việt Nam khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có giáo lý, giáo luật và nội dung sinh hoạt tôn giáo không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 7 của Luật này;

- b) Có địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo tập trung;
 - c) Người đại diện đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b và điểm d khoản 2 Điều 14 của Luật này;
 - d) Tên của nhóm không trùng với tên tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, tên tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoặc tên danh nhân, anh hùng dân tộc.
2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.
3. Nhóm đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung được thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung, thay đổi người đại diện theo quy định của pháp luật.
4. Trong thời hạn 06 tháng, nếu nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung không tổ chức sinh hoạt tôn giáo thì văn bản chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hết hiệu lực, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự.
5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi văn bản chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- a) Nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung có một trong các hành vi quy định tại khoản 4 hoặc khoản 5 Điều 7 của Luật này;
 - b) Theo đề nghị của người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 44. Hoạt động tôn giáo, hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các hoạt động tôn giáo, hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Thẩm quyền chấp thuận hoạt động tôn giáo, hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam được quy định như sau:
- a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các hoạt động tôn giáo ở một tỉnh, thành phố;
 - b) Bộ Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh, thành phố hoặc hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo.

3. Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo trước khi mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài hoặc người Việt Nam làm chức sắc cho tổ chức tôn giáo ở nước ngoài giảng đạo có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi chức sắc, nhà tu hành giảng đạo.

4. Nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trước khi mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của nhóm.

5. Trong quá trình giảng đạo, chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài phải tôn trọng quy định của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở Việt Nam và tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 45. Người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam

1. Người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam phải là người cư trú hợp pháp tại Việt Nam, tuân thủ pháp luật Việt Nam, tự nguyện đăng ký học và được cơ sở đào tạo tôn giáo gửi hồ sơ đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở đào tạo tôn giáo.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở đào tạo tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam.

Điều 46. Tham gia hoạt động tôn giáo, đào tạo tôn giáo ở nước ngoài

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi cử chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ tham gia hoạt động tôn giáo ở nước ngoài có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ cư trú và hoạt động tôn giáo.

2. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi cử chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ tham gia hoạt động đào tạo tôn giáo ở nước ngoài có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc cử chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ tham gia hoạt động tôn giáo, đào tạo tôn giáo ở nước ngoài.

Điều 47. Phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài

1. Phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài bao gồm các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức tôn giáo nước ngoài phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử cho công dân Việt Nam ở Việt Nam;

b) Tổ chức tôn giáo ở Việt Nam phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị cho người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

2. Người được phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này.

3. Người được phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc phải đáp ứng quy định tại điểm b và điểm d khoản 2 Điều 14 của Luật này;

b) Đã được đào tạo tôn giáo tại cơ sở đào tạo tôn giáo tại Việt Nam;

c) Tuân thủ pháp luật Việt Nam.

4. Thẩm quyền chấp thuận phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài được quy định như sau:

a) Bộ Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người nước ngoài cư trú và hoạt động tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị cho người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

5. Công dân Việt Nam được tổ chức tôn giáo nước ngoài phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử ở nước ngoài khi về Việt Nam làm chức sắc, chức việc thì tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc quản lý trực tiếp có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Điều 48. Hoạt động quan hệ quốc tế của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ thực hiện các hoạt động quan hệ quốc tế theo hiến chương của tổ chức tôn giáo, phù hợp với pháp luật Việt Nam.

2. Khi thực hiện các hoạt động quan hệ quốc tế, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ phải tuân thủ pháp luật Việt Nam và pháp luật của quốc gia có liên quan.

Điều 49. Gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài

1. Trước khi gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Bộ Dân tộc và Tôn giáo.
2. Bộ Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức tôn giáo đề nghị gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài.
3. Khi chấm dứt tham gia tổ chức tôn giáo nước ngoài, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Mục 3**HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC XUẤT BẢN,
GIÁO DỤC, Y TẾ, BẢO TRỢ XÃ HỘI, TỪ THIỆN, NHÂN ĐẠO****Điều 50. Hoạt động xuất bản, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm**

Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được thực hiện xuất bản kinh sách và xuất bản phẩm khác về tín ngưỡng, tôn giáo; sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm tín ngưỡng, tôn giáo, đồ dùng tôn giáo theo quy định của pháp luật về xuất bản và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 51. Hoạt động giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo

Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được tham gia các hoạt động giáo dục, y tế; được thực hiện các hoạt động bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo để phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước, bảo đảm an sinh xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc theo quy định của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG VII**TÀI SẢN THUỘC CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG, TỔ CHỨC TÔN GIÁO****Điều 52. Việc quản lý, sử dụng tài sản thuộc cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo**

1. Tài sản thuộc cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo bao gồm tài sản được hình thành từ đóng góp của thành viên tổ chức; quyên góp, tặng cho của tổ chức, cá nhân hoặc các nguồn khác theo quy định của pháp luật.
2. Tài sản thuộc cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích, công khai, minh bạch và phù hợp với quy định của pháp luật.
3. Cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo được hình thành theo tập quán, do các thành viên của cộng đồng dân cư cùng nhau đóng góp, quyên góp, được tặng cho chung hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm phục vụ nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng dân cư là tài sản thuộc sở hữu chung của cộng đồng dân cư.

4. Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, góp vốn tài sản bằng quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Việc tiếp nhận và quản lý các khoản tài trợ từ tổ chức, cá nhân nước ngoài của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; việc quyên góp của người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 53. Đất tín ngưỡng, đất tôn giáo

Đất tín ngưỡng, đất tôn giáo được quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 54. Cải tạo, nâng cấp, bảo quản, tu bổ, phục hồi, xây dựng mới công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo, công trình phụ trợ

1. Việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo, công trình phụ trợ được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc bảo quản, tu bổ, phục hồi cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo là di tích trong Danh mục kiểm kê di tích hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 55. Di dời công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo

Việc di dời công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về xây dựng, pháp luật về di sản văn hóa và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

Điều 56. Nội dung quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo

1. Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Phổ biến, giáo dục pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật; tiếp nhận và xử lý đề nghị, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật; đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về tín ngưỡng, tôn giáo.

4. Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

6. Hợp tác quốc tế về tín ngưỡng, tôn giáo.

7. Báo cáo về công tác thi hành pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

8. Thực hiện ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về tín ngưỡng, tôn giáo.

9. Phân cấp, ủy quyền các nội dung quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 57. Thẩm quyền quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Dân tộc và Tôn giáo chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo khi thực hiện các nhiệm vụ theo thẩm quyền có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo tại địa phương.

Điều 58. Kiểm tra chuyên ngành về tín ngưỡng, tôn giáo

1. Kiểm tra chuyên ngành về tín ngưỡng, tôn giáo là hoạt động kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành về tín ngưỡng, tôn giáo trên phạm vi cả nước. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

2. Kiểm tra chuyên ngành về tín ngưỡng, tôn giáo thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Kiểm tra Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo;

b) Kiểm tra tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo;

c) Kiểm tra những vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 59. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về tín ngưỡng, tôn giáo

1. Người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ và các tổ chức, cá nhân khác có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền khiếu nại, khởi kiện vụ án hành chính, vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo. Việc giải quyết tố cáo vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 60. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

2. Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15 hết hiệu lực thi hành từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 61 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều 8, khoản 5 Điều 9, các khoản 1, 3 và 4 Điều 14, khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 15, khoản 1 Điều 16, Điều 17, Điều 19, Điều 20, Điều 21, khoản 2 Điều 22, khoản 3 và khoản 4 Điều 23, Điều 24, Điều 26, khoản 2 Điều 27, khoản 2 và khoản 3 Điều 28, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, các khoản 1, 2 và 3 Điều 42, Điều 43, các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 44, Điều 45, Điều 46, khoản 4 và khoản 5 Điều 47, Điều 49, khoản 5 Điều 52 của Luật này và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật này.

Điều 61. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp hồ sơ thủ tục hành chính đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện các quy định của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Đối với tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thời gian để công nhận là tổ chức tôn giáo

theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này được tính từ khi tổ chức đó được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

3. Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo chưa thực hiện thông báo danh mục hoạt động tôn giáo theo quy định tại Điều 43 và Điều 67 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15 có trách nhiệm thông báo danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật này.

4. Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng chưa thực hiện đăng ký hoạt động tín ngưỡng theo quy định tại Điều 12 và Điều 67 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15 có trách nhiệm thông báo hoạt động tín ngưỡng diễn ra hằng năm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 15 của Luật này.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 23 tháng 4 năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn



CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2026/L-CTN

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2026

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 23 tháng 4 năm 2026./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Tô Lâm

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 08/2026/QH16

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài số 33/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2017/QH14.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Phục vụ phát triển đất nước

1. Nghiên cứu chiến lược, chính sách, pháp luật, xu hướng phát triển kinh tế, các lĩnh vực hợp tác mới phục vụ hội nhập quốc tế, thương mại, công nghiệp, nông nghiệp, đầu tư, viện trợ phát triển, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, công nghệ chiến lược, bảo vệ môi trường, y tế, giáo dục, đào tạo, du lịch, hợp tác sử dụng nguồn nhân lực, xây dựng và thi hành pháp luật và các vấn đề liên quan khác của quốc gia, tổ chức quốc tế tiếp nhận; báo cáo cơ quan có thẩm quyền về chủ trương, quyết sách có ý nghĩa chiến lược của quốc gia, tổ chức quốc tế tiếp nhận có tác động đến sự phát triển của Việt Nam.

2. Cung cấp thông tin, giới thiệu tình hình, khả năng và nhu cầu hợp tác giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp của quốc gia tiếp nhận; hỗ trợ xác minh thông tin liên quan đến hoạt động kinh tế và tư cách pháp nhân của doanh nghiệp tại quốc gia tiếp nhận khi có yêu cầu; hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam phát triển và hoạt động tại quốc gia tiếp nhận; chủ động dự báo về chính sách kinh tế, thương mại và biện pháp mà phía nước ngoài có thể áp dụng đối với Nhà nước, doanh nghiệp Việt Nam.

3. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về chính sách, biện pháp thích hợp và tổ chức thực hiện nhằm phát triển quan hệ kinh tế giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và quốc gia, tổ chức quốc tế tiếp nhận và thúc đẩy giao lưu nhân dân.

4. Tham gia xúc tiến, thúc đẩy hợp tác về các lĩnh vực: thương mại, đầu tư, công nghiệp văn hóa, hợp tác kinh tế mới phục vụ hội nhập quốc tế; thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài; vận động tranh thủ viện trợ và quảng bá về du lịch Việt Nam tại quốc gia, tổ chức quốc tế tiếp nhận; hợp tác khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, giáo dục, đào tạo, y tế giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và quốc gia tiếp nhận; vận động các quốc gia và tổ chức quốc tế ghi danh, công nhận di sản văn hóa; phát triển thị trường lao động ngoài nước; theo dõi và thúc đẩy việc thực hiện cam kết quốc tế; chuyển giao công nghệ, thu hút chuyên gia, nhà khoa học làm việc, đóng góp cho sự phát triển của đất nước.”.

2. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và một số khoản của Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

“Điều 8. Thực hiện nhiệm vụ lãnh sự và bảo hộ công dân”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bảo hộ lãnh sự đối với lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, pháp nhân, doanh nghiệp Việt Nam và thực hiện các nhiệm vụ lãnh sự được quy định tại Điều này trên cơ sở tuân thủ pháp luật Việt Nam, pháp luật của quốc gia tiếp nhận và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và quốc gia tiếp nhận là thành viên, phù hợp với pháp luật, thông lệ quốc tế. Chủ động, kịp thời thực hiện hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền các biện pháp phù hợp để bảo hộ công dân ở nước ngoài trong các vụ việc khẩn cấp, quy mô lớn.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hộ chiếu và giấy tờ khác có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Cấp, hủy bỏ thị thực; cấp, thu hồi, hủy bỏ giấy miễn thị thực của Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 như sau:

“13. Thực hiện một số nhiệm vụ về dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, tương trợ tư pháp về hình sự, tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về chính sách, biện pháp duy trì sự gắn bó của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài với quê hương, đất nước; khuyến khích người Việt Nam ở nước ngoài giữ gìn bản sắc dân tộc, thúc đẩy bảo tồn và lan tỏa tiếng Việt, chữ viết tiếng Việt, tham gia hoạt động trên các lĩnh vực đời sống xã hội của đất nước.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 như sau:

“1. Chỉ đạo, hướng dẫn theo thẩm quyền việc thực hiện thống nhất chính sách đối ngoại đối với đại diện của cơ quan, địa phương và tổ chức Việt Nam tại quốc gia, tổ chức quốc tế tiếp nhận và đoàn được cơ quan, tổ chức Việt Nam cử đi công tác tại quốc gia, tổ chức quốc tế tiếp nhận.”.

5. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 11 như sau:

“4. Tham gia, triển khai chuyển đổi số trong hoạt động và giao dịch của cơ quan đại diện, phù hợp với pháp luật Việt Nam, luật pháp quốc tế, pháp luật và điều kiện của quốc gia tiếp nhận.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Căn cứ tổng biên chế được cấp có thẩm quyền giao cho các cơ quan đại diện, Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, các cơ quan hữu quan xây dựng đề án tổng thể về tổ chức bộ máy và chỉ tiêu biên chế của cơ quan đại diện. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trên cơ sở đề án tổng thể được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, căn cứ yêu cầu hoạt động và quan hệ đối ngoại, sau khi trao đổi thống nhất với các cơ quan hữu quan, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quyết định cụ thể về cơ cấu tổ chức và nhân sự của từng lĩnh vực thuộc cơ quan đại diện để phụ trách các lĩnh vực sau đây:

a) Chính trị, đối ngoại;

b) Quốc phòng, an ninh;

c) Kinh tế, thương mại, công nghiệp, tài chính, đầu tư, du lịch, lao động, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, công nghiệp công nghệ số, nông nghiệp, môi trường, pháp luật;

d) Văn hóa, thông tin, báo chí, giáo dục, đào tạo, y tế;

đ) Lãnh sự, công tác cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài;

e) Hành chính, lễ tân, quản trị;

g) Các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.”;

c) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quyết định điều chuyển biên chế thuộc phạm vi quản lý giữa các cơ quan đại diện; quyết định điều chuyển biên chế là cán bộ biệt phái giữa các cơ quan đại diện trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng cơ quan cử cán bộ biệt phái và ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Việc điều chuyển biên chế giữa các cơ quan đại diện được thực hiện căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, địa bàn công tác và bảo đảm nguyên tắc không vượt quá tổng chỉ tiêu biên chế được giao cho các cơ quan đại diện.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán ngân sách nhà nước và nội dung công tác kế toán được thực hiện bằng đồng đô-la Mỹ và đồng tiền sở tại quy đổi ra Đồng Việt Nam. Nhà nước bảo đảm kinh phí cần thiết bằng đồng đô-la Mỹ để cơ quan đại diện thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Kinh phí chi đầu tư phát triển được cấp cho Bộ Ngoại giao để phân bổ cho cơ quan đại diện, trừ dự án đầu tư xây dựng của các cơ quan trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh và thương mại;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Việc lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí của cơ quan đại diện được thực hiện theo quy định của pháp luật. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê, mua sắm hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và nhiệm vụ cần thiết khác tại cơ quan đại diện sau khi được cấp có thẩm quyền giao dự toán ngân sách nhà nước.”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 17 như sau:

“c) Năm vững và có năng lực tham mưu, chỉ đạo, tổ chức thực hiện hiệu quả chủ trương, đường lối, chính sách đối ngoại của Nhà nước; có năng lực tổng hợp, phân tích và dự báo; có năng lực tổ chức, điều hành, tập hợp, đoàn kết nội bộ và phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao; có kinh nghiệm quản lý, công tác trong lĩnh vực đối ngoại; có năng lực tổ chức thực hiện chuyển đổi số; đã có thời gian giữ chức vụ phó vụ trưởng hoặc tương đương trở lên hoặc đã được phong hàm ngoại giao từ Tham tán trở lên hoặc là chuyên gia trong lĩnh vực đối ngoại, hội nhập quốc tế được công nhận theo quy định của Chính phủ;”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Chức vụ ngoại giao, chức vụ lãnh sự và chức vụ ngoại giao đặc thù tại cơ quan đại diện

1. Chức vụ ngoại giao bao gồm:

- a) Đại sứ đặc mệnh toàn quyền;
- b) Đại sứ;
- c) Công sứ;
- d) Tham tán Công sứ;
- đ) Tham tán;
- e) Bí thư thứ nhất;
- g) Bí thư thứ hai;
- h) Bí thư thứ ba;
- i) Tùy viên.

2. Chức vụ lãnh sự bao gồm:

- a) Tổng Lãnh sự;
- b) Phó Tổng Lãnh sự;
- c) Lãnh sự;
- d) Phó Lãnh sự;
- đ) Tùy viên lãnh sự.

3. Chức vụ ngoại giao đặc thù bao gồm:

- a) Đại biện;
- b) Tùy viên Quốc phòng;
- c) Phó Tùy viên Quốc phòng;
- d) Trợ lý Tùy viên Quốc phòng;

đ) Chức vụ ngoại giao đặc thù khác theo lĩnh vực chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quyết định trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng cơ quan cử cán bộ, bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế và quy định của quốc gia, tổ chức quốc tế tiếp nhận.”.

10. Bổ sung một số khoản của Điều 21 như sau:

- a) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Quyết định việc ký kết và tổ chức thực hiện văn bản hợp tác giữa cơ quan đại diện với đối tác nước ngoài trong phạm vi thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đại diện. Việc ký kết và tổ chức thực hiện văn bản hợp tác được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.”;

b) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đại diện và trong công tác quản lý, vận hành cơ quan đại diện theo quy định của pháp luật.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 26 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Trợ cấp và chế độ ưu đãi trong trường hợp công tác tại khu vực đang xảy ra xung đột vũ trang, thảm họa do thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm hoặc trong điều kiện công tác đặc biệt khó khăn. Trợ cấp chi phí đi lại, chi phí điều trị tại nước thứ ba trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm hoặc trường hợp xung đột vũ trang gây nguy hiểm trực tiếp tới cơ quan đại diện;”;

b) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Ngoài các chế độ quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên cơ quan đại diện được hưởng phụ cấp địa bàn kiêm nhiệm (nếu có).”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Con chưa thành niên đi theo thành viên cơ quan đại diện được bảo đảm chi phí mua bảo hiểm khám bệnh, chữa bệnh, chế độ vé máy bay tương tự như đối với vợ hoặc chồng thành viên cơ quan đại diện, trợ cấp chi phí đi lại, chi phí điều trị tại nước thứ ba trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm hoặc trường hợp xung đột vũ trang gây nguy hiểm trực tiếp tới cơ quan đại diện. Con đi theo thành viên cơ quan đại diện được hỗ trợ học phí hàng tháng tối đa bằng mức sinh hoạt phí cơ sở cho đến hết bậc trung học phổ thông tại quốc gia tiếp nhận.”.

12. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và một số khoản của Điều 32 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

“Điều 32. Thẩm quyền, trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm Đại sứ đặc mệnh toàn quyền; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước cử và triệu hồi Đại diện của Chủ tịch nước tại tổ chức quốc tế.

Quyết định kéo dài nhiệm kỳ của Đại sứ đặc mệnh toàn quyền căn cứ bối cảnh, tình hình, yêu cầu nhiệm vụ đối ngoại tại địa bàn và báo cáo Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ. Thời hạn kéo dài nhiệm kỳ tối đa không quá 36 tháng.”;

c) Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 như sau:

“6a. Chỉ đạo người đứng đầu cơ quan đại diện về nước trên cơ sở yêu cầu công tác đối ngoại hoặc quản lý; trường hợp cần thiết, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc triệu hồi, miễn nhiệm người đứng đầu cơ quan đại diện theo quy định.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Bổ nhiệm, kéo dài nhiệm kỳ, triệu hồi thành viên của cơ quan đại diện, trừ trường hợp được quy định tại khoản 6 Điều này.”;

đ) Bổ sung khoản 8a và khoản 8b vào sau khoản 8 như sau:

“8a. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và trên cơ sở thỏa thuận với quốc gia tiếp nhận, quyết định việc xác lập, điều chỉnh khu vực lãnh sự của cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài. Ban hành quy định về nguyên tắc giải quyết công tác lãnh sự, việc ký giấy tờ lãnh sự tại cơ quan đại diện phù hợp với đặc thù về tổ chức và hoạt động của cơ quan đại diện.

8b. Quy định việc thành lập, tạm đình chỉ, chấm dứt hoạt động, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đại diện lãnh sự do Lãnh sự danh dự đứng đầu, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, hoạt động của Lãnh sự danh dự.”;

e) Bỏ từ “, thanh tra” tại khoản 4.

13. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 33 như sau:

“b) Thông báo cho cơ quan đại diện dự kiến chương trình, kế hoạch hoạt động đối ngoại tại quốc gia, tổ chức quốc tế tiếp nhận trước ngày hoạt động đối ngoại diễn ra ít nhất 07 ngày làm việc; trường hợp đề nghị cơ quan đại diện hỗ trợ cần gửi đề nghị trước ngày hoạt động đối ngoại diễn ra ít nhất 30 ngày; trường hợp khẩn cấp hoặc theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền phải thông báo cho cơ quan đại diện ngay khi phát sinh và nêu rõ lý do;”.

14. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 35 như sau:

“3. Các bộ phận cán bộ biệt phái trực thuộc cơ quan đại diện báo cáo người đứng đầu cơ quan đại diện định kỳ hoặc theo yêu cầu của người đứng đầu cơ quan đại diện về kết quả hoạt động đối ngoại và các nhiệm vụ cụ thể do cơ quan đại diện giao.”.

15. Bãi bỏ khoản 8 Điều 4 và Điều 28.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 8 của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 23/2023/QH15 và Luật số 118/2025/QH15 như sau:

“11. Người đang phục vụ trong ngành ngoại giao đã được phong hàm ngoại giao hoặc giữ chức vụ ngoại giao, chức vụ lãnh sự, chức vụ ngoại giao đặc thù tại cơ quan đại diện theo quy định của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.”.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 23 tháng 4 năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn



CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/2026/L-CTN

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2026

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2026./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Tô Lâm

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 09/2026/QH16

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN, LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ
GIA TĂNG, LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
VÀ LUẬT THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15; Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 149/2025/QH15; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 116/2025/QH15, Luật số 127/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 141/2025/QH15 và Luật số 143/2025/QH15; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 66/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 của Luật Thuế thu nhập cá nhân

“1. Cá nhân cư trú có hoạt động sản xuất, kinh doanh có doanh thu năm từ mức quy định của Chính phủ trở xuống không phải nộp thuế thu nhập cá nhân. Căn cứ các chỉ số kinh tế vĩ mô, khả năng cân đối ngân sách, Chính phủ quy định mức doanh thu năm phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 25 Điều 5 của Luật Thuế giá trị gia tăng

“25. Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh có doanh thu năm từ mức quy định của Chính phủ trở xuống; tài sản của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng bán ra; hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra; các khoản thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí. Căn cứ các chỉ số kinh tế vĩ mô, khả năng cân đối ngân sách, Chính phủ quy định mức doanh thu năm tại khoản này phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.”.

Điều 3. Bổ sung khoản 14a vào sau khoản 14 Điều 4 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

“14a. Thu nhập của doanh nghiệp, tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có tổng doanh thu năm từ mức quy định của Chính phủ trở xuống được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Căn cứ các chỉ số kinh tế vĩ mô, khả năng cân đối ngân sách, Chính phủ quy định mức tổng doanh thu năm phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung quy định về xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ chạy bằng pin tại điểm g mục 4 phần I của Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
4	g) Xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ chạy điện	
	* Xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ chạy bằng pin	
	- Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 9 chỗ trở xuống, xe ô tô pick-up chở người	- Từ 01/01/2026: 3 - Từ 01/01/2031: 11
	- Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 10 đến dưới 16 chỗ	- Từ 01/01/2026: 2 - Từ 01/01/2031: 7
	- Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 16 đến dưới 24 chỗ	- Từ 01/01/2026: 1 - Từ 01/01/2031: 4
	- Xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép, xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng	- Từ 01/01/2026: 2 - Từ 01/01/2031: 7

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại các điều 1, 2 và 3 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 153/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 12/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 12/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Phạm vi cụ thể địa bàn hoạt động hải quan tại khu vực cửa khẩu đường bộ, lối thông quan, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá, cửa khẩu đường thủy nội địa, cửa khẩu đường sắt

1. Phạm vi cụ thể địa bàn hoạt động hải quan tại khu vực cửa khẩu đường bộ, lối thông quan, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa, cửa khẩu đường thủy nội địa, cửa khẩu đường sắt là các khu vực có ranh giới xác định tại một cửa khẩu được mở trên tuyến đường bộ, đường thủy nội địa trong khu vực biên giới đất liền được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối với cửa khẩu, lối thông quan, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa, lối mở biên giới hoặc địa điểm khác chưa được xác định là phạm vi địa bàn hoạt động hải quan theo quy định tại Nghị định này, khi được cơ quan có thẩm quyền mở, nâng cấp, công bố cho phép hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, có đủ lực lượng kiểm tra, kiểm soát chuyên ngành, điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật thì địa bàn hoạt động hải quan được xác định theo phạm vi khu vực cửa khẩu đã được Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 8, khoản 9 Điều 8 như sau:

“2. Trụ sở, kho hàng, cơ sở sản xuất của doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hóa chịu sự giám sát, kiểm soát hải quan tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu thương mại tự do, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, trung tâm tài chính quốc tế; trụ sở, kho hàng, cơ sở sản xuất của doanh nghiệp chế xuất; trụ sở, kho hàng, cơ sở sản xuất của tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa để gia công, sản xuất xuất khẩu; khu chế xuất; khu phi thuế quan; khu vực ưu đãi hải quan khác; khu vực hải quan riêng.

3. Khu vực cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, địa điểm thu gom hàng lẻ (CFS); kho hàng không kéo dài, kho ngoại quan, kho bảo thuế, kho bãi chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của các tổ chức vận tải kinh doanh và giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

5. Trụ sở người khai hải quan khi kiểm tra sau thông quan hoặc khi kiểm soát hải quan, bao gồm: nơi làm việc, nơi sản xuất, nơi cung ứng các dịch vụ, kho bãi, nhà xưởng, nơi lưu giữ, bảo quản, thuê, gửi hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan.

8. Khu vực, địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại cơ sở sản xuất, cơ sở gia công lại, công trình, cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu.

9. Địa điểm kiểm tra tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 như sau:

“1. Trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu điện tử.”

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 12 như sau:

“1. Trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới theo quy định của Luật Hải quan:

a) Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm: kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải để chủ động phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; áp dụng biện pháp tuần tra, điều tra, xác minh hoặc biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật Hải quan, pháp luật xử lý vi phạm hành chính, pháp luật tố tụng hình sự và pháp luật tổ chức điều tra hình sự; bố trí lực lượng, phương tiện, điều kiện vật chất, áp dụng các biện pháp để ngăn chặn, bắt giữ, điều tra, xử lý; thống nhất phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan phối hợp theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đó và hỗ trợ các cơ quan này hoàn thành nhiệm vụ được phân công.”

Điều 5. Thay thế Phụ lục, bãi bỏ một số khoản như sau:

1. Thay thế Phụ lục phạm vi địa bàn hoạt động hải quan tại khu vực cửa khẩu đường bộ, đường thủy nội địa trong khu vực biên giới ban hành kèm theo Nghị định số 12/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới bằng Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bãi bỏ cụm từ “Thực hiện đúng yêu cầu phối hợp của cơ quan hải quan” tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

3. Bãi bỏ các khoản 1, khoản 3 Điều 1 Nghị định số 12/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 7 năm 2026.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Trong trường hợp cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh phạm vi cụ thể địa bàn hoạt động hải quan tại khu vực cửa khẩu đường bộ, cửa khẩu biên giới đường thủy nội địa, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố sở tại xem xét, trình Chính phủ quyết định./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Gia Túc

Phụ lục
PHẠM VI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG HẢI QUAN TẠI KHU VỰC
CỬA KHẨU ĐƯỜNG BỘ, LỐI THÔNG QUAN, ĐƯỜNG CHUYÊN DỤNG
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA, CỬA KHẨU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA,
CỬA KHẨU ĐƯỜNG SẮT

*(Kèm theo Nghị định số 153/2026/NĐ-CP
ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)*

1. Tỉnh Quảng Ninh

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Móng Cái	(1) Địa bàn Cầu Bắc Luân I: Phạm vi được giới hạn bởi các điểm từ MR1 đến điểm MR24: Tổng diện tích 19,06 ha. - Chính diện: Tính từ trung điểm đường dẫn cầu Bắc Luân I (Việt Nam) - Đông Hưng (Trung Quốc) điểm MR, toạ độ (X=2384596.533; Y=807320.295) sang bên phải hướng Đông - Bắc theo đường tuần tra biên giới đến điểm MR2, toạ độ (X=2384631.176; Y=807364.197), đến điểm MR3, toạ độ (X=2384646.389; Y=807378.776), đến điểm MR4, toạ độ (X=2384696.938; Y=807403.567), đến điểm MR5, toạ độ (X=2384901.137; Y=807487.952), đến điểm MR6, toạ độ (X=2384940.149; Y=807505.050), đến điểm MR7, toạ độ (X=2384997.264; Y=807585.992), chuyển hướng Đông - Nam đến điểm MR8, toạ độ (X=2384974.078; Y=807662.245), đến điểm MR9, toạ độ (X=2384892.991; Y=807794.940), đến điểm MR10, toạ độ (X=2384876.671; Y=807829.119), đến điểm MR11, toạ độ (X=2384871.403; Y=807892.904) là 835 m; sang bên trái hướng Tây - Nam theo đường tuần tra biên giới đến điểm MR1, toạ độ (X=2384584.581; Y=807306.082;) là 19 m. - Chiều sâu: 153 m, tính từ trung điểm đường dẫn cầu Bắc Luân I, điểm MR, toạ độ (X=2384596.533; Y=807320.295), đến điểm giao cắt với đường nối giữa hai điểm MR16, toạ độ (X=2384500.336; Y=807449.978) với điểm MR17, toạ độ (X=2384395.365; Y=807301.298). - Phía Tây, tại điểm MR1, toạ độ (X=2384584.581; Y=807306.082) theo hướng Đông - Nam đến điểm MR24, toạ độ (X=2384545.785; Y=807335.316), chuyển hướng Nam đến điểm M23, toạ độ (X=2384509.021; Y=807334.832), chuyển hướng Tây - Nam đến điểm MR22, toạ độ (X=2384489.859; Y=807319.585), đến điểm MR21, toạ độ (X=2384448.380; Y=807290.650), chuyển hướng

	Đông - Nam đến điểm MR20, toạ độ (X=2384436.902; Y=807307.563), chuyển hướng Tây - Nam đến điểm MR19, toạ độ (X=2384418.545; Y=807300.172), đến điểm MR18, toạ độ (X=2384400.046; Y=807295.623), chuyển hướng Đông - Nam đến điểm MR17, toạ độ (X=2384395.365; Y=807301.298), chuyển hướng Đông - Bắc đến điểm MR16, toạ độ (X=2384500.336; Y=807449.978), đến điểm MR15, toạ độ (X=2384523.677; Y=807482.961), đến điểm MR14, toạ độ (X=2384531.852; Y=807514.172), chuyển hướng Đông đến điểm MR13, toạ độ (X=2384535.417; Y=807716.309), chuyển hướng Đông - Bắc đến điểm MR12, toạ độ (X=2384637.734; Y=807853.758), đến điểm MR11, toạ độ (X=2384871.403; Y=807892.904). (2) Địa bàn Cầu Bắc Luân II: Phạm vi được giới hạn bởi các điểm từ MR1 đến điểm MR23: Tổng diện tích 111,91 ha. - Chính diện: Tính từ trung điểm đường dẫn cầu Bắc Luân II (Việt Nam) - Đông Hưng (Trung Quốc) điểm MR, toạ độ (X=2385652.857; Y=809798.067) sang bên phải hướng Đông đến điểm MR5, toạ độ (X=2385657.601; Y=809839.949), điểm MR6, toạ độ (X=2385655.780; Y=809966.555), điểm MR7, toạ độ (X=2385658.073; Y=810084.798), điểm MR8, toạ độ (X=2385660.972; Y=810122.492) là 334 m; sang bên trái hướng Tây - Bắc đến điểm MR4, toạ độ (X=2385645.188; Y=809761.048), điểm MR3, toạ độ (X=2385610.508; Y=809673.906), điểm MR2, toạ độ (X=2385582.832; Y=809631.463), điểm MR1, toạ độ (X=2385521.581; Y=809523.656) là 297 m. - Chiều sâu: 1.578 m, tính từ điểm MR, toạ độ (X=2385652.857; Y=809798.067) đến trung điểm đường nối các điểm MR22, toạ độ (X=2384079.923; Y=810144.911) điểm MR23, toạ độ (X=2384069.438; Y=809550.295). - Phía Tây, điểm MR1, toạ độ (X=2385521.581; Y=809523.656) theo hướng Nam đến điểm MR23, toạ độ (X=2384069.438; Y=809550.295), chuyển hướng Đông đến điểm MR22, toạ độ (X=2384079.923; Y=810144.911), chuyển hướng Bắc đến điểm MR21, toạ độ (X=2384280.048; Y=810141.406), chuyển hướng Tây đến điểm MR20, toạ độ (X=2384278.078; Y=810028.531), chuyển hướng Bắc đến điểm MR19, toạ độ (X=2384874.798; Y=810018.479), chuyển hướng
--	---

		Đông đến điểm MR18, toạ độ (X=2384887.780; Y=810754.789), chuyển hướng Bắc đến điểm MR17, toạ độ (X=2385002.887; Y=810762.390), đến điểm MR16, toạ độ (X=2385074.962; Y=810746.782); chuyển hướng Tây - Bắc đến điểm MR15, toạ độ (X=2385120.429; Y=810677.803), đến điểm MR14, toạ độ (X=2385147.820; Y=810635.634), đến điểm MR13, toạ độ (X=2385239.621; Y=810504.208), đến điểm MR12, toạ độ (X=2385284.904; Y=810463.169), đến điểm MR11, toạ độ (X=2385304.872; Y=810455.705), đến điểm MR10, toạ độ (X=2385422.974; Y=810417.681), chuyển hướng Tây đến điểm MR9, toạ độ (X=2385417.842; Y=810126.782), chuyển hướng Bắc đến điểm MR8, toạ độ (X=2385660.972; Y=810122.492).
02	Cửa khẩu Hoàn Mô	Phạm vi được giới hạn bởi các điểm từ H1 đến H11: Tổng diện tích 50,33 ha. - Chính diện: Tính từ trung điểm đường dẫn cầu Hoàn Mô (Việt Nam) - Động Trung (Trung Quốc) điểm H1, toạ độ (X=2390504.471; Y=757717.305) sang bên phải hướng Đông - Nam dọc theo đường biên giới đến điểm H11, toạ độ (X=2390208.105; Y=758452.725) là 831 m; sang bên trái hướng Tây theo đường biên giới đến điểm H2, toạ độ (X=2390590.425; Y=756892.487) là 855 m. - Chiều sâu: 254 m, tính từ trung điểm đường dẫn cầu Hoàn Mô (Việt Nam) - Động Trung (Trung Quốc) điểm H1, toạ độ (X=2390504.471; Y=757717.305) đến trung điểm đường nối các điểm H6, toạ độ (X=2390349.968; Y=757376.921) đến điểm H7, toạ độ (X=2390298.634; Y=757773.756). - Phía Tây, tại điểm H2, toạ độ (X=2390590.425; Y=756892.487) theo hướng Tây - Nam đến điểm H3, toạ độ (X=2390431.188; Y=756790.875), chuyển hướng Đông - Nam đến điểm H4, toạ độ (X=2390411.142; Y=756840.034), chuyển hướng Nam đến điểm H5, toạ độ (X=2390338.581; Y=756833.680), chuyển hướng Đông đến điểm H6, toạ độ (X=2390349.968; Y=757376.921), đến điểm H7, toạ độ (X=2390298.634; Y=757773.756), chuyển hướng Tây - Nam đến điểm H8, toạ độ (X=2390278.612; Y=757772.609), chuyển hướng Nam đến điểm H9, toạ độ (X=2389862.119; Y=757765.752), chuyển hướng Đông đến điểm H10, toạ độ (X=2389869.381; Y=758424.001), chuyển hướng Đông - Bắc đến điểm H11, toạ độ (X=2390208.105; Y=758452.725).

03	Lối thông quan Bắc Phong Sinh	Phạm vi được giới hạn bởi các điểm từ B1 đến B21: Tổng diện tích 45 ha. - Chính diện: Tính từ trung điểm đường dẫn cầu Bắc Phong Sinh (Việt Nam) - Lý Hòa (Trung Quốc) điểm B, toạ độ (X=2393889.745; Y=781150.039) sang bên phải hướng Đông - Bắc theo đường biên giới đến điểm B2, toạ độ (X=2394456.676; Y=782287.569) là 1.388 m; sang bên trái hướng Tây - Nam theo đường biên giới đến điểm B1, toạ độ (X= 2393760.781; Y=781095.040) là 140 m. - Chiều sâu: 560 m, tính từ trung điểm đường dẫn cầu Bắc Phong Sinh điểm B, toạ độ (X=2393889.745; Y=781150.039) đến trung điểm đường nối các điểm B12, toạ độ (X=2393498.164; Y=781556.295) đến điểm B13, toạ độ (X= 2393394.971; Y=781414.395). - Phía Tây, tại điểm B1, toạ độ (X=2393760.781; Y=781095.040) theo hướng Đông - Nam đến điểm B21, toạ độ (X=2393746.501; Y=781119.538), chuyển hướng Đông - Bắc đến điểm B20, toạ độ (X=2393769.024; Y=781154.036), chuyển hướng Đông - Nam đến điểm B19, toạ độ (X=2393747.881; Y=781168.634), chuyển hướng Đông - Bắc đến điểm B18, toạ độ (X=2393757.618; Y=781186.889), chuyển hướng Đông - Nam đến điểm B17, toạ độ (X=2393615.785; Y=781288.112), chuyển hướng Tây - Nam đến điểm B16, toạ độ (X=2393520.783; Y=781278.073), chuyển hướng Đông - Nam đến điểm B15, toạ độ (X=2393397.895; Y=781369.768), đến điểm B14, toạ độ (X=2393389.414; Y=781393.240), chuyển hướng Đông - Bắc đến điểm B13, toạ độ (X=2393394.971; Y=781414.395), đến điểm B12, toạ độ (X=2393498.164; Y=781556.295), điểm B11, toạ độ (X=2393523.057; Y=781568.181), đến điểm B10, toạ độ (X=2393535.063; Y=781567.356), chuyển hướng Tây - Bắc đến điểm B9, toạ độ (X=2393544.237; Y=781565.048), đến điểm B8, toạ độ (X=2393726.858; Y=781433.467), chuyển hướng Đông - Bắc đến điểm B7, toạ độ (X=2393853.975; Y=781607.127), chuyển hướng Tây - Bắc đến điểm B6, toạ độ (X=2393982.864; Y=781515.227), chuyển hướng Đông - Bắc đến điểm B5, toạ độ (X=2394137.758; Y=781738.240), chuyển hướng Đông - Nam đến điểm B4, toạ độ (X=2394013.159; Y=781815.497), chuyển hướng Đông - Bắc đến điểm B3, toạ độ (X=2394212.435; Y=782369.229), chuyển hướng Tây - Bắc đến điểm B2, toạ độ (X=2394456.676; Y=782287.569).
----	-------------------------------	---

2. Tỉnh Lạng Sơn

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Hữu Nghi	- Chính diện trùng với đường biên giới từ mốc giới số 1114 toạ độ (3061576133) chạy dọc theo đường biên giới đến mốc giới số 1121 toạ độ (3084076866), dài khoảng 1,450 km. - Tiếp giáp bên trái: Từ mốc giới số 1114 đi dọc theo đường biên giới đến mốc giới số 1110 toạ độ (2952275236) sau đó cắt sang đỉnh đồi có toạ độ (2940875286) đi theo sườn đồi đến điểm cấm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu toạ độ (2880075475) cạnh đường quốc lộ 1A cũ, về đến điểm cấm biển báo khu vực cửa khẩu bên phải đường quốc lộ 1A mới có toạ độ (2883075752), dài khoảng 2,748 km. - Tiếp giáp bên phải: Từ mốc giới số 1121 đi theo khe đồi đến điểm cấm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu toạ độ (3052576818) bên phải đường tỉnh lộ 235 đi theo bên trái chỉ giới đường sắt đến điểm có toạ độ (2846975746) về đến điểm cấm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu toạ độ (2853075752) bên phải đường quốc lộ 1A mới, dài khoảng 2,76 km. - Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu: Từ mốc giới số 1116 toạ độ (3100076484) đến điểm cấm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu toạ độ (2853075752), bên phải đường quốc lộ 1A mới, dài khoảng 2,750 km.
02	Đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa mốc 1088/2 - 1089 và lối thông quan Tân Thanh tại khu vực mốc 1090 - 1091	- Chính diện đường biên giới: Từ mốc giới số 1088/2 + 120 m toạ độ (3485874147) chạy dọc theo đường biên giới đến mốc giới số 1091 + 140 m toạ độ (3412973526), dài khoảng 1,1 km. - Tiếp giáp bên trái: Từ mốc giới số 1088/2 + 120 m theo đường thẳng đến điểm có toạ độ (3487373932) (Barie số 01), sau đó chạy dọc đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu khu vực mốc giới số 1088/2 - 1089 qua điểm có toạ độ (3638572672) (Barie số 02) đến điểm có toạ độ (3509471443) hợp với đường 230A (ngã ba Bản Thầu), theo trục đường 230A đi qua cổng Đồn Biên phòng Tân Thanh ra đến vị trí cấm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu tại điểm có toạ độ (3366670456) (ngã ba Pác Luông), khoảng 6,42 km.

		- Tiếp giáp bên phải: Từ mốc giới số 1091 + 140 m toạ độ (3412973526) cắt thẳng sang đỉnh núi có toạ độ (3435172166), sau đó đến đỉnh núi có toạ độ (3424771641), sau đó cắt thẳng ra đường 230A ôm cạnh trục đường ra đến vị trí cắm biển phạm vi khu vực cửa khẩu (ngã ba Pác Luồng) toạ độ (3366670456), dài khoảng 4,1 km. - Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu: Từ mốc giới số 1090 toạ độ (3420573555) đi vào nội địa qua cổng Đồn Biên phòng Tân Thanh ra ngã ba Pác Luồng có toạ độ (3366670456), dài khoảng 3,8 km.
03	Lối thông quan Cốc Nam tại khu vực mốc 1104 - 1105	- Chính diện đường biên giới: Từ mốc giới số 1103/1 toạ độ (2991774491) chạy dọc theo đường biên giới đến mốc giới số 1106+238 m toạ độ (2971874770), dài khoảng 528 m. - Tiếp giáp bên trái: Từ mốc giới số 1103/1 toạ độ (2991774491) hướng vào nội địa, theo đường thẳng đến điểm có toạ độ (2980574328); theo mép bên trái trục đường quốc lộ 4A đến điểm có toạ độ (3073873776); theo đường thẳng cắt qua quốc lộ 4A đến điểm có toạ độ (3004673406); theo đường thẳng qua các điểm có toạ độ (2984673527), (2970573677), (2946573854), (2951074359), (2891074289), (2887974514), theo mép bên phải trục đường quốc lộ 4A đến điểm tiếp giáp địa giới hành chính giữa xã Hoàng Văn Thụ và xã Đồng Đăng toạ độ (2868074649), dài khoảng 4,3 km. - Tiếp giáp bên phải: Từ mốc giới số 1106+238 m toạ độ (2971874770) hướng vào nội địa, theo địa giới hành chính giữa xã Hoàng Văn Thụ và xã Đồng Đăng đến điểm có toạ độ (2870274677), dài khoảng 1,14 km. - Chiều sâu và tiếp giáp phía sau: Từ mốc giới số 1104 toạ độ (2998174658) hướng vào nội địa, theo quốc lộ 4A đến điểm tiếp giáp địa giới hành chính giữa xã Hoàng Văn Thụ và xã Đồng Đăng toạ độ (2870274677), dài khoảng 1,3 km. + Diện tích khu vực cửa khẩu: Khoảng 109 ha.
04	Cửa khẩu Chi Ma	- Chính diện trùng với đường biên giới: Từ mốc giới số 1220/2 toạ độ (1464408991) chạy dọc theo đường biên giới quốc gia đến mốc giới số 1239 toạ độ (1320814070), dài khoảng 5,8 km.

		- Tiếp giáp bên trái: Từ mốc giới số 1220/2 theo sườn đồi đến các điểm có toạ độ (1439408651), (1424008275) về đến vị trí cấm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu toạ độ (1321708306) bên ngoài ngã ba đường rẽ đi Nà Quân, Nà Phát khoảng 100 m, dài khoảng 2,0 km. - Tiếp giáp bên phải: Từ mốc giới số 1239 toạ độ (1320814070) đi dọc theo sông Bản Thín ra đến điểm cấm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu toạ độ (1256312863) sau đó đi dọc theo sông Bản Thín cắt lên điểm có toạ độ (1240011803), rồi chạy đến biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu toạ độ (1233011545), sau đó kéo thẳng sang biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu tiếp theo có toạ độ (1260810822), rồi chạy dọc theo sông Bản Thín đến điểm cấm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu toạ độ (1317809932), tiếp tục chạy dọc theo sông Bản Thín rồi cắt qua điểm đường đi Nà Phát toạ độ (1326809366), đến điểm có toạ độ (1309509153) từ đây chạy thẳng đến vị trí cấm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu có toạ độ (1321708306) bên ngoài ngã ba đường rẽ đi Nà Quân và Nà Phát khoảng 100 m, dài khoảng 6,78 km. - Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu: Từ mốc giới số 1224 toạ độ (1433909388) đến vị trí cấm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu có toạ độ (1321708306) bên ngoài ngã ba đường rẽ đi Nà Quân và Nà Phát khoảng 100 m, dài khoảng 1,55 km.
05	Cửa khẩu đường sắt Đồng Đăng	- Chính diện đường biên giới: Từ khu vực mốc giới số 1121+23 m toạ độ (3084976896) đến mốc giới số 1122 toạ độ (3085476945), dài 49 m. - Tiếp giáp bên trái: Từ khu vực mốc giới số 1121+23 m toạ độ (3084976896) hướng vào nội địa, chạy dọc theo bên trái tuyến đường sắt liên vận quốc tế đến điểm có toạ độ (2834575408); theo đường thẳng đi qua các điểm có toạ độ (2820075072), (2807675066), (2804675122), (279257132), (2745974623), dài khoảng 5,75 km. - Tiếp giáp bên phải: Từ mốc giới số 1122 có toạ độ (3085476945) hướng vào nội địa, theo bên phải hành lang an toàn giao thông đường sắt liên vận quốc tế đến điểm có toạ độ (2792675474); theo đường thẳng đến điểm có toạ độ (2776075260); sau đó chạy dọc theo mép đường bên trái tuyến đường trước cửa nhà ga Đồng Đăng đến điểm có toạ độ (2729474781), dài khoảng 4,93 km.

		- Chiều sâu và tiếp giáp phía sau: Từ mốc giới số 1122 toạ độ (3085476945) hướng vào nội địa, theo đường sắt liên vận quốc tế đến điểm có toạ độ (2729474781), dài khoảng 4,3 km. - Diện tích khu vực cửa khẩu: Khoảng 57 ha.
06	Cửa khẩu Na Hình	- Chính diện trùng với đường biên giới: Từ mốc giới số 1054/1 toạ độ (4886974251) chạy dọc theo đường biên giới đến mốc giới số 1059 toạ độ (4833074440), dài khoảng 800 m. - Tiếp giáp bên trái: Từ mốc giới số 1054/1 cắt thẳng đến điểm đồi có toạ độ (4778873956), sau đó cắt thẳng ra điểm cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu (bên phải trục đường 230) toạ độ (4867673945), dài khoảng 500 m. - Tiếp giáp bên phải: Từ mốc giới số 1059 cắt thẳng đến khe đồi có toạ độ (4828774062), sau đó chạy ngược lên sườn đồi đến điểm có toạ độ (4855773951) sau đó chạy thẳng ra điểm cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu có toạ độ (4867673945), dài khoảng 740 m. - Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu: Từ mốc giới số 1056 toạ độ (4871574502) đến vị trí cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu toạ độ (4867673945), dài khoảng 650 m.

3. Tỉnh Cao Bằng

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Tà Lùng	- Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 943(2) toạ độ (X=2486258.938; Y=662358.938) thuộc xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng. - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 943(2) chạy dọc theo đường biên giới về bên phải là 2,0 km đến mốc giới số 947 toạ độ (X=2486349.661; Y=661421.118) thuộc xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng. - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 943(2) chạy dọc theo đường biên giới về bên trái là 5,3 km đến mốc giới số 941(2) toạ độ (X=2487394.218; Y=662561.825) thuộc xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng.

		- Chiều sâu vào nội địa được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 943(2) vào sâu nội địa 4,5 km trên trục đường quốc lộ 3 toạ độ (X=2489527.312; Y=659454.067) thuộc xã Phục Hoà, tỉnh Cao Bằng. + Chiều sâu vào nội địa phía bên phải được tính từ mốc giới số 947 vào sâu nội địa đến bờ sông Bằng Giang (phía giáp đường quốc lộ 3) là 2,6 km toạ độ (X=2488071.997; Y=659486.318) thuộc xã Phục Hoà, tỉnh Cao Bằng. + Chiều sâu vào nội địa phía bên trái được tính từ mốc giới số 941(2) vào sâu nội địa đến quốc lộ 3 là 3,4 km toạ độ (X=2489527.312; Y=659454.067) thuộc xã Phục Hoà, tỉnh Cao Bằng.
02	Cửa khẩu Trà Lĩnh	- Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 741 toạ độ (X=2530223.360; Y=635600.389) thuộc xã Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng. - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu từ mốc giới số 741 chạy dọc theo đường biên giới về bên phải là 1,5 km đến mốc giới số 746 toạ độ (X= 2529566.515; Y=636631.452) thuộc xã Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng. - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu từ mốc giới số 741 chạy dọc theo đường biên giới về bên trái là 2,1 km đến mốc giới số 734 toạ độ (X=2529182.380; Y=634321.408) thuộc xã Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng. - Chiều sâu vào nội địa được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 741 vào sâu nội địa 2,3 km trên trục đường quốc lộ 34 đến vị trí cắm biển báo “Khu vực cửa khẩu” toạ độ (X= 2528015.240; Y=635303.476) thuộc xã Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng. + Chiều sâu vào nội địa phía bên phải được tính từ mốc giới số 746 vào sâu nội địa là 1,7 km toạ độ (X=2528210.831; Y=635592.582) thuộc xã Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng. + Chiều sâu vào nội địa phía bên trái được tính từ mốc giới số 734 vào sâu nội địa là 1,5 km toạ độ (X=2527992.396; Y=635227.510) thuộc xã Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng.

03	Cửa khẩu Sóc Giang	- Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu Sóc Giang mốc giới số 647 toạ độ (X=2537590.859; Y=601790.009) thuộc xã Trường Hà, tỉnh Cao Bằng. - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia mốc giới số 647 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải đến mốc giới số 651 là 400 m toạ độ (X=2537444.309; Y=602117.016) thuộc xã Trường Hà, tỉnh Cao Bằng. - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 647 chạy dọc theo đường biên giới về bên trái đến mốc giới số 638 là 5,7 km toạ độ (X=2537352.545; Y=597787.711) thuộc xã Trường Hà, tỉnh Cao Bằng. - Chiều sâu vào nội địa được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 647 vào sâu nội địa 05 km trên trục đường Hồ Chí Minh toạ độ (X=2534585.548; Y=605428.295) thuộc xã Trường Hà, tỉnh Cao Bằng. + Chiều sâu vào nội địa phía bên phải được tính từ mốc giới số 651 chạy dọc theo chân núi vào sâu nội địa là 5,8 km toạ độ (X=2534607.574; Y= 605451.839) thuộc xã Trường Hà, tỉnh Cao Bằng. + Chiều sâu vào nội địa phía bên trái được tính từ mốc giới số 638 chạy dọc theo đường tuần tra biên giới đến toạ độ (X=2536901.356; Y=597977.156), đi tiếp theo đường quốc lộ 4A vào sâu nội địa đến toạ độ (X=2534689.264; Y=603491.139) rồi chạy dọc theo chân đồi đến vị trí có toạ độ (X=2534475.336; Y=605294.928) là 12 km, thuộc xã Trường Hà, tỉnh Cao Bằng.
04	Cửa khẩu Lý Vạn	- Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 846 toạ độ (X=2524532.630; Y=686797.377) thuộc xã Lý Quốc, tỉnh Cao Bằng. - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu từ mốc giới số 846 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải đến mốc giới số 855 là 6,0 km toạ độ (X=2520978.132; Y=686895.016) thuộc xã Lý Quốc, tỉnh Cao Bằng. - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 846 chạy

		đọc theo đường biên giới về bên trái đến mốc giới số 845 (2) là 1,7 km toạ độ (X=2524905.919; Y=685265.974) thuộc xã Lý Quốc, tỉnh Cao Bằng. - Chiều sâu vào nội địa: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 846 toạ độ (X=2524532.630; Y=686797.377) vào sâu nội địa 3,8 km trên trục đường 206 toạ độ (X=2521056.274; Y=685156.652) thuộc xã Lý Quốc, tỉnh Cao Bằng. + Chiều sâu vào nội địa phía bên phải được tính từ mốc giới số 855 vào nội địa là 1,8 km toạ độ (X= 2521056.274; Y=685156.652) thuộc xã Lý Quốc, tỉnh Cao Bằng. + Chiều sâu vào nội địa phía bên trái được tính từ mốc giới số 845 (2) vào nội địa chạy theo đường vành đai biên giới 1,4 km đến toạ độ (X=2524482.046; Y=686359.624), đi tiếp theo chân núi 6,9 km đến toạ độ (X=2521660.126; Y=685035.819) thuộc xã Lý Quốc, tỉnh Cao Bằng.
--	--	--

4. Tỉnh Tuyên Quang

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Thanh Thủy	- Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 261(2) toạ độ (X=2536646.096; Y=484380.032) thuộc xã Thanh Thủy, tỉnh Tuyên Quang. - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 261(2) chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải là 1,0 km toạ độ (X=2537358.181; Y=484852.771) thuộc xã Thanh Thủy, tỉnh Tuyên Quang. - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 261(2) chạy dọc theo đường biên giới về phía bên trái là 2,0 km toạ độ (X=2535088.426; Y=485297.706) thuộc xã Thanh Thủy, tỉnh Tuyên Quang. - Chiều sâu vào nội địa: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 261(2) vào sâu nội địa 5,0 km trên trục đường quốc lộ 2 toạ độ (X=2533084.635; Y=487551.947) thuộc xã Thanh Thủy, tỉnh Tuyên Quang. + Chiều sâu vào nội địa phía bên phải được tính từ toạ độ (X=2537358.181; Y=484852.771) đi sâu vào

		nội địa đến toạ độ (X=2533573.434; Y=487697.623) là 4,75 km thuộc xã Thanh Thủy, tỉnh Tuyên Quang. + Chiều sâu vào nội địa phía bên trái được tính từ toạ độ (X=2535088.426; Y=485297.706) vào sâu nội địa đến toạ độ (X=2532261.055; Y=486944.473) là 4,75 km thuộc xã Thanh Thủy, tỉnh Tuyên Quang.
02	Cửa khẩu Phó Bảng	- Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 394 toạ độ (X=2574191.049; Y=520077.347) thuộc xã Phó Bảng, tỉnh Tuyên Quang. - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 394 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải là 01 km đến khu vực mốc 395/2+124 m toạ độ (X=2573773.196; Y=520538.184) thuộc xã Sà Phìn, tỉnh Tuyên Quang. - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 394 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên trái là 01 km đến khu vực mốc 391/2+476 m toạ độ (X=2574674.117; Y=519390.634) thuộc xã Phó Bảng, tỉnh Tuyên Quang. - Chiều sâu vào nội địa được tính từ tâm đường biên giới quốc gia, mốc giới số 394 vào nội địa là 3,5 km đến ngã ba Phó Bảng toạ độ (X=2571715.065; Y=518671.727) thuộc xã Phó Bảng, tỉnh Tuyên Quang. + Chiều sâu vào nội địa phía bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 391/2+476 m vào sâu nội địa 3,55 km đến ngã ba cổng Đồn Biên phòng Phó Bảng toạ độ (X=2571489.099; Y=518372.928) thuộc xã Phó Bảng, tỉnh Tuyên Quang. + Chiều sâu vào nội địa phía bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 395/2+124 m vào sâu nội địa 3,0 km đến ngã ba Phó Bảng toạ độ (X=2571715.065; Y=518671.727) thuộc xã Phó Bảng, tỉnh Tuyên Quang.
03	Cửa khẩu Săm Pun	- Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 456 toạ độ (X= 2576264.672; Y=545358.625), thuộc xã Sơn Vĩ, tỉnh Tuyên Quang.

		- Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 456 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải là 2,1 km đến mốc giới số 462 toạ độ (X=2574447.634; Y=545904.043) thuộc xã Sơn Vĩ, tỉnh Tuyên Quang. - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 456 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên trái là 1,327 km đến mốc giới số 450 toạ độ (X=2576984.175; Y=544470.935) thuộc xã Sơn Vĩ, tỉnh Tuyên Quang. - Chiều sâu vào nội địa được tính từ tâm đường biên giới quốc gia, mốc giới số 456 vào sâu nội địa là 850 m đến ngã ba đường đi Sơn Vĩ - Đồng Văn, toạ độ (X=2576037.316; Y=544477.484) thuộc xã Sơn Vĩ, tỉnh Tuyên Quang. + Chiều sâu vào nội địa phía bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 450 hướng vào nội địa 500 m toạ độ (X=2577366.237; Y= 544624.015) thuộc xã Sơn Vĩ, tỉnh Tuyên Quang. + Chiều sâu vào nội địa phía bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 462 hướng vào nội địa 800 m toạ độ (X=2574085.446; Y=544764.625) thuộc xã Sơn Vĩ, tỉnh Tuyên Quang.
04	Cửa khẩu Xín Mần	- Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 198 toạ độ (X=2520384.016; Y=4498806.556) thuộc xã Xín Mần, tỉnh Tuyên Quang. - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 198 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải là 900 m đến vị trí có toạ độ (X=2520381.080; Y=450706.213) thuộc xã Xín Mần, tỉnh Tuyên Quang. - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 198 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên trái là 1,2 km đến vị trí có toạ độ (X=2520124.036; Y=448603.585) thuộc xã Xín Mần, tỉnh Tuyên Quang. - Chiều sâu vào nội địa được tính từ tâm đường biên giới quốc gia, mốc giới số 198 vào sâu nội địa là 09 km

		đến trạm y tế xã Xín Mần có toạ độ (X= 2519484.372; Y=449803.593) thuộc xã Xín Mần, tỉnh Tuyên Quang. + Chiều sâu bên phải từ toạ độ (X=2500381.080; Y=450706.213) (cách mốc giới số 198 về bên phải 900 m) trên đường phân định biên giới, chạy sâu vào trong nội địa 09 km, cách toạ độ (X=2519484.372; Y=449803.593) (Trạm Y tế xã Xín Mần) sang bên phải 100 m đến vị trí có toạ độ (X=2519484.043; Y=449903.593) thuộc xã Xín Mần, tỉnh Tuyên Quang. + Chiều sâu bên trái, từ toạ độ (X=2520124.098; Y=448603.585) (cách mốc giới số 198 về bên trái 1,2 km) trên đường phân định biên giới, sâu vào trong nội địa 09 km, cách toạ độ (X=2519484.372; Y=449803.593) (Trạm Y tế xã Xín Mần) sang bên trái 100 m đến vị trí có toạ độ (X=2519484.700; Y= 449703.911) thuộc xã Xín Mần, tỉnh Tuyên Quang.
--	--	--

5. Tỉnh Lào Cai

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Lào Cai	(1) Khu vực cửa khẩu đường bộ Lào Cai: Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia: Từ tâm đường phân định biên giới quốc gia trên cầu Hồ Kiều II toạ độ (8945493291). Theo hướng từ nội địa nhìn sang Trung Quốc. - Phía bên trái: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia trên cầu Hồ Kiều II chạy dọc theo đường biên giới quốc gia về phía bên trái khoảng 0,2 km đến điểm giao nhau giữa sông Hồng và sông Nậm Thi toạ độ (8926193275). - Phía bên phải: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia trên cầu Hồ Kiều II chạy dọc theo đường biên giới quốc gia về phía bên phải khoảng 6 km đến mốc giới số 105 toạ độ (9071397592). - Chiều sâu vào nội địa: Toàn bộ phạm vi hướng về phía đường biên giới quốc gia bắt đầu từ điểm giao nhau giữa sông Hồng và sông Nậm Thi toạ độ (8926193275) chạy dọc theo bờ kè sông Hồng đến đường Nguyễn Quang Bích toạ độ (8918393582) liên tiếp nối tới ngã tư cầu Chui toạ độ (8923793650) sau đó dọc theo quốc lộ 70 liên tiếp tới cột Km192 - quốc lộ 70) toạ độ (9062697785) tiếp tục đến khu vực mốc

		giới số 105 toạ độ (9071397592) (Chiều sâu vào nội địa tối đa khoảng 0,5 km). (2) Khu vực cửa khẩu đường bộ số II Kim Thành: - Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia: Từ tâm đường phân định biên giới quốc gia trên cầu Kim Thành toạ độ (9156390898). Theo hướng từ nội địa nhìn sang Trung Quốc. - Phía bên trái: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia trên cầu Kim Thành toạ độ (9156390898) chạy dọc theo đường biên giới quốc gia về phía bên trái khoảng 1,2 km đến điểm giao nhau giữa sông Hồng và suối Quang Kim toạ độ (9173290009). - Phía bên phải: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia trên cầu Kim Thành toạ độ (9156390898) chạy dọc theo sông Hồng về phía bên phải khoảng 3,9 km đến khu vực đầu cầu Cốc Lều toạ độ (8888193589). - Chiều sâu vào nội địa: Toàn bộ phạm vi hướng ra phía sông Hồng bắt đầu từ đầu cầu Cốc Lều toạ độ (8888193589) chạy dọc theo trục đường Thủy Hoa - Duyên Hải - Hữu Nghị, đến khu vực mốc giới số 100 (2) toạ độ (9035991684) sau đó rẽ trái sang đường Hương Sơn vào đường Khúc Thừa Dụ toạ độ (8997891287) liên tiếp kết nối với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (đường M17) đến điểm kết thúc (km số 262+350) của đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai toạ độ (9127489747) liên tiếp đến đầu cầu Kim Thành - Ngòi Phát toạ độ (9156589635) liên tiếp theo suối Quang Kim đến điểm giao giữa suối Quang Kim với sông Hồng toạ độ (9173290009) (bao quát toàn bộ khu vực cửa khẩu đường bộ số II - Kim Thành) (Chiều sâu vào nội địa tối đa khoảng 0,9 km).
02	Cửa khẩu đường sắt Lào Cai	- Toàn bộ khu vực nằm trong phạm vi tường rào ga Lào Cai từ cột tín hiệu vào ga hướng từ Hà Nội lên Lào Cai toạ độ (8736394977) đến cột tín hiệu vào ga từ phía Hà Khẩu (Trung Quốc) về toạ độ (8819794523). - Từ cột tín hiệu vào ga toạ độ (8819794523) (cột tín hiệu vào ga từ phía Trung Quốc về) theo ray đường

		sắt (bao gồm hành lang an toàn chạy tàu) lên đến đường phân định biên giới quốc gia tại ray đường sắt trên cầu Hồ Kiều I, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai toạ độ (8959793340) khu vực mốc giới số 103 (2).
03	Cửa khẩu Mường Khương	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia: Từ mốc giới số 144 toạ độ (2304010612). Theo hướng từ nội địa nhìn sang Trung Quốc. - Phía bên trái: Được tính từ mốc giới số 144 chạy dọc theo đường biên giới quốc gia về phía bên trái khoảng 0,4 km đến điểm xuất nhập hàng khu vực gần mốc giới số 143 toạ độ (2320410296). - Phía bên phải: Được tính từ mốc giới số 144 chạy dọc theo đường biên giới quốc gia về phía bên phải khoảng 0,03 km đến mốc giới số 145 toạ độ (2303010640). - Chiều sâu vào nội địa: Được xác định từ đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu sâu vào nội địa dọc theo đường quốc lộ 4D khoảng 02 km đến điểm có toạ độ (2184410054). - Phạm vi chiều rộng địa bàn hoạt động hải quan: Toàn bộ khu vực cửa khẩu và mở rộng theo trục đường quốc lộ 4D sang hai bên, tính từ tim đường quốc lộ 4D là 0,25 km đến điểm giao quốc lộ 4D với tỉnh lộ 154, toạ độ (1619007935).
04	Cửa khẩu Bản Vược	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia: Từ tâm đường phân định biên giới quốc gia trên cầu Bản Vược toạ độ (9866482184). Theo hướng từ nội địa nhìn sang Trung Quốc. - Phía bên trái: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia trên cầu Bản Vược chạy dọc theo đường biên giới quốc gia trên sông về phía bên trái khoảng 1,5 km đến điểm có toạ độ (9956681008). - Phía bên phải: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia trên Cầu Bản Vược chạy dọc theo đường biên giới quốc gia trên sông về phía bên phải khoảng 3,2 km đến điểm có toạ độ (9618484099). - Chiều sâu vào nội địa: Toàn bộ phạm vi hướng về phía đường biên giới quốc gia bắt đầu từ điểm 01 toạ độ (9956681008) trùng đường biên giới Việt Nam -

	Trung Quốc trên sông Hồng, dọc theo đường biên giới hướng Đông Nam đến điểm 02 toạ độ (9866482184) là điểm giữa cầu đường bộ Bản Vược - Bá Sái bắc qua sông Hồng; tiếp tục lần lượt theo hướng Đông Nam đến điểm 03 toạ độ (9618484099) điểm cuối giới hạn phạm vi cửa khẩu trên đường biên giới; chuyển hướng Tây Nam đến điểm 04 toạ độ (9601583867) là điểm ngã ba đường BV32 giao với đường Kim Thành - Ngòi Phát; chuyển hướng Tây Bắc đến điểm 05 toạ độ (9632183519) là điểm giao cắt ngã ba đường BV32, BV27, BV30; tiếp tục theo hướng Tây Bắc đến điểm 06 toạ độ (9665782886) là điểm giao cắt giữa đường BV32 và BV25; tiếp theo hướng Tây Bắc đến điểm 07 toạ độ (9720782496) là điểm giao cắt giữa đường BV32 và BV22; sau đó theo hướng Tây Nam đến điểm 08 toạ độ (9716482429); tiếp tục lần lượt theo hướng Tây Bắc đến điểm 09 toạ độ (9741482189); theo hướng Đông Bắc đến điểm 10 toạ độ (9756782350); theo hướng Tây Bắc đến điểm 11 toạ độ (9766682253); chuyển hướng Đông Bắc đến điểm 12 toạ độ (9792182509); theo hướng Đông Bắc đến điểm 13 toạ độ (9795882490); chuyển hướng Tây Bắc đến điểm 14 toạ độ (9820582237); chuyển hướng Tây đến điểm 15 toạ độ (9822882006); chuyển hướng Tây Bắc đến điểm 16 toạ độ (9826981835); chuyển hướng Tây đến điểm 17 toạ độ (9825381504) là điểm ngã ba đường giao với tỉnh lộ 156; chuyển hướng Bắc đến điểm 18 toạ độ (9828581946); theo hướng Tây đến điểm 19 toạ độ (9827781460); theo hướng Tây Bắc đến điểm 20 toạ độ (9834581337), là điểm ngã ba đường giao với tỉnh lộ 156; chuyển hướng Đông Bắc đến điểm 21 toạ độ (9863781574), là điểm ngã ba đường nội bộ; chuyển hướng Tây Bắc đi dọc theo trục đường tiếp giáp với khu dân cư đến điểm 22 toạ độ (9875381436); tiếp theo hướng Tây Bắc dọc theo trục đường tiếp giáp với khu dân cư đến điểm 23 toạ độ (9886881304), là điểm giao đường nội bộ với tỉnh lộ 158; sau đó theo hướng Tây Bắc dọc theo trục đường tiếp giáp với khu dân cư đến điểm 24 toạ độ (9906181071); chuyển hướng Tây Nam dọc theo
--	--

		ranh giới tiếp giáp với khu dân cư đến điểm 25 toạ độ (9901680976); chuyển hướng Tây Bắc dọc theo ranh giới tiếp giáp với khu dân cư đến điểm 26 toạ độ (9914280870); theo hướng Tây Bắc dọc theo ranh giới tiếp giáp với khu dân cư đến điểm 27 toạ độ (9928280779), là điểm giao với trục đường nội bộ; chuyển hướng Đông Bắc đến điểm 28 toạ độ (9937980859), là điểm ngã ba đường nội bộ; chạy theo hướng Đông Bắc đến điểm 01 (Chiều sâu vào nội địa tối đa khoảng 1,1 km).
--	--	--

6. Tỉnh Lai Châu

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Ma Lù Thàng	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia: Từ mốc giới số 66(2), toạ độ (0134311265). Theo hướng từ nội địa nhìn sang Trung Quốc. Lấy tâm đường quốc lộ 12 từ quốc môn cửa khẩu đi vào nội địa làm trục chính. - Phía bên phải: Chạy dọc theo đường biên giới quốc gia trên sông Nậm Cúm đến khu vực cột mốc giới số 67 (2) toạ độ (0384612319) sau đó từ điểm này nối ra đường tuần tra biên giới đến điểm có toạ độ (0376512557); đồng thời từ điểm này nối tiếp thẳng đến ngã ba rẽ vào cầu Pa Nậm Cúm điểm có toạ độ (0079111506) trên quốc lộ 12. Khoảng cách từ tâm đường quốc lộ 12 tại quốc môn tính sang bên phải xa nhất khoảng 3 km. - Phía bên trái: Chạy dọc theo đường biên giới quốc gia trên sông Nậm Cúm cắt qua sông Nậm Na (khu vực mốc giới số 65) đến khu vực điểm giao suối Nậm Lé với sông Nậm Na, cột mốc giới số 64 (1) toạ độ (0029310640), nối tiếp theo đường dân sinh đến điểm có toạ độ (0012011113), sau đó rẽ trái theo trục đường liên xã, qua cầu Pa Nậm Cúm đến điểm có toạ độ (0079111506). Khoảng cách từ tâm đường quốc lộ 12 tại quốc môn tính sang bên trái xa nhất khoảng 1,6 km. - Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu: Là toàn bộ khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng và tuyến đường nối từ cửa khẩu vào nội địa dọc theo quốc lộ 12 đến ngã ba đầu cầu Pa Nậm Cúm điểm có toạ độ (0067712090). Khoảng cách 1,5 km.

7. Tỉnh Điện Biên

TT	Tên cửa khẩu	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Tây Trang	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia: Từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 113 toạ độ (4778382660). Theo hướng từ nội địa nhìn sang Lào. - Trục chính của cửa khẩu: Là đường quốc lộ 279 (AH13) bắt đầu từ điểm đầu nối giao thông cửa khẩu giao nhau với đường biên giới quốc gia tại mốc giới số 113 toạ độ (4778382660). - Phía bên phải: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu (tâm mốc giới số 113) chạy dọc theo đường biên giới quốc gia về bên phải là 03 km đến điểm có toạ độ (5097583757). - Phía bên trái: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu (tâm mốc giới số 113) chạy dọc theo đường biên giới quốc gia về bên trái là 03 km đến điểm có toạ độ (4572084050). - Chiều sâu vào nội địa: Dọc theo trục đường quốc lộ 279 tính từ mốc giới số 113 (Km 0) có toạ độ (4778382660) đến Km 12 (đỉnh đèo Tây Trang) điểm có toạ độ (5282885832), khoảng 12 km.
02	Cửa khẩu Huổi Puốc	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia: Từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 144 có toạ độ (1218114020). Theo hướng từ nội địa nhìn sang Lào. - Trục chính của cửa khẩu: Là đường quốc lộ 279C bắt đầu từ điểm đầu nối giao thông cửa khẩu giao nhau với đường biên giới quốc gia, cạnh mốc giới số 144 có toạ độ (1218114020). - Phía bên phải: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu (tâm mốc giới số 144) chạy dọc theo đường biên giới quốc gia về bên phải là 500 m đến điểm có toạ độ (1231514802). - Phía bên trái: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu (tâm mốc giới số 144) chạy dọc theo đường biên giới quốc gia về bên trái là 500 m đến điểm có toạ độ (1235015710). - Chiều sâu vào nội địa: Tính từ mốc giới số 144 có toạ độ (1218114020) chạy dọc theo trục đường quốc lộ 279C đường tuần tra biên giới từ cửa khẩu đến điểm có toạ độ (1768315703) (tức từ Km 0 đến Km 12) khoảng 12 km.

8. Tỉnh Sơn La

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Chiềng Khương	- Ranh giới chính diện trùng với biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 207, toạ độ (X=2312967.42; Y=497820.29). + Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 207 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải là 300 m toạ độ (X=2313037.96; Y=498111.88). + Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 207 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên trái là 430 m, toạ độ (X=2313073.26; Y=497403.67). + Chiều sâu vào nội địa được tính từ tâm đường biên giới quốc gia, mốc giới số 207 vào sâu nội địa 09 km toạ độ (X=2314248.78; Y=49345.60) đến toạ độ (X=2317773.80; Y=500101.34) trên trục đường quốc lộ 4G.
02	Cửa khẩu Lóng Sập	- Ranh giới chính diện trùng với biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 255 toạ độ (X=2292847.17; Y=550818.21). + Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 255 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải là 800 m, toạ độ (X=2292085.50; Y=551060.50). + Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 255 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên trái là 320 m, toạ độ (X=2293156.05; Y=550746.20). - Chiều sâu vào nội địa được tính từ tâm đường biên giới quốc gia, mốc giới số 255 vào sâu nội địa 03 km trên trục đường quốc lộ 43, toạ độ (X=2292734.18; Y=552198.00); sang trái 120 m toạ độ (X= 2292845.61; Y=552216.51), sang phải 270 m toạ độ (X=2292790.50; Y=552458.55).

9. Tỉnh Thanh Hóa

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Na Mèo	- Ranh giới chính diện trùng với biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 327, toạ độ (X=2244472.742; Y=0460358.809).

		+ Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 327 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải là 300 m, toạ độ (X=2244218.295; Y=0460410.083). + Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 327 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên trái là 300 m toạ độ (X=2244466.416; Y=0460043.457). - Chiều sâu vào nội địa: Được tính từ tâm đường biên giới quốc gia, mốc giới số 327 vào sâu nội địa 200 m trên trục đường quốc lộ 217 thuộc xã Na Mèo, toạ độ (X=2244636.311; Y=0460495.998), sang trái 300 m toạ độ (X=2244881.897; Y=0460465.300), sang phải 300 m toạ độ (X=2244358.108; Y=0460559.313).
02	Cửa khẩu Tén Tăn	- Ranh giới chính diện trùng với biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 281, toạ độ (X=2270486.611; Y=0446404.024). + Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 281 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải là 300 m đến mốc giới số 282, toạ độ (X=2270310.704; Y=0446139.238). + Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 281 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên trái là 50 m (giáp sông Mã) đến mốc giới số 280 toạ độ (X=2270534.754; Y=0446468.831). - Chiều sâu vào nội địa được tính từ tâm đường biên giới quốc gia, mốc giới số 281 vào sâu nội địa 900 m trên trục đường quốc lộ 15C thuộc xã Mường Lát, toạ độ (X=2269884.028; Y=0446980.016), sang trái 50 m toạ độ (X=2270004.848; Y=0447259.152), sang phải 300 m toạ độ (X=2269821.535; Y=0446750.874).

10. Tỉnh Nghệ An

TT	Tên cửa khẩu	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Nậm Cắn	Chính diện cửa khẩu cột mốc giới số 405 (phía Việt Nam) có toạ độ (403957 - 2153163). - Bên phải là 01 km theo đường biên giới có toạ độ (403367 - 2152733). - Bên trái là 01 km theo đường biên giới có toạ độ (403867 - 2153893). - Chiều sâu vào nội địa là 05 km dọc theo đường quốc lộ 7 có toạ độ (406999 - 2150741). Trong đó:

		+ Bên phải 01 km (tính từ tâm điểm quốc lộ 7) có toạ độ (406164 - 2150179). + Bên trái 01 km (tính từ tâm điểm quốc lộ 7) có toạ độ (407827 - 2151290).
02	Cửa khẩu Thanh Thủy	Chính diện cửa khẩu cột mốc giới số 460 (phía Việt Nam) có toạ độ (520283 - 2059016). - Bên phải là 01 km theo đường biên giới có toạ độ (520387 - 2058359). - Bên trái là 01 km theo đường biên giới có toạ độ (520249 - 2059952). - Chiều sâu vào nội địa là 05 km dọc theo đường quốc lộ 46 có toạ độ (524061 - 2060085). Trong đó: + Bên phải 01 km (tính từ tâm điểm quốc lộ 46) có toạ độ (525011 - 2059768). + Bên trái 01 km (tính từ tâm điểm quốc lộ 46) có toạ độ (523121 - 2060447).

11. Tỉnh Hà Tĩnh

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Cầu Treo	- Chính diện cửa khẩu gắn với mốc giới số 476 (phía Việt Nam), toạ độ (16842 - 33010). - Bên phải 650 m theo đường biên giới có toạ độ (16245 - 33086). - Bên trái 650 m theo đường biên giới có toạ độ (17447 - 33002). - Chiều sâu vào nội địa là 06 km theo trục đường quốc lộ 8A có toạ độ (22736 - 37520). Trong đó: + Bên phải 650 m (tính từ tâm điểm quốc lộ 8A) có toạ độ (22439 - 38064). + Bên trái 01 km (tính từ tâm điểm quốc lộ 8A) có toạ độ (23257 - 37134).

12. Tỉnh Quảng Trị

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Cha Lo	Trong phạm vi hàng rào đã được xác định tại khu vực Trạm kiểm soát liên ngành cửa khẩu Cha Lo, phía trước đến cột mốc giới số 528 toạ độ (17°40'22,494" vĩ độ Bắc, 105°46'13,113" kinh độ Đông): + Bên phải là 500 m, đường biên phải xuất phát từ vị trí trên đường biên giới quốc gia có toạ độ (17°40'31,134" vĩ độ Bắc, 105°46'13,102" kinh độ

		Đông) đi song song với đường quốc lộ 12A đến vị trí có toạ độ (17°43'47,777" vĩ độ Bắc, 105°46'44,519" kinh độ Đông). + Bên trái là 500 m, đường biên trái xuất phát từ vị trí trên đường biên giới quốc gia có toạ độ (17°40'9,021" vĩ độ Bắc, 105°45'39,349" kinh độ Đông) đi song song với đường quốc lộ 12A đến vị trí có toạ độ (17°44'4,760" vĩ độ Bắc, 105°46'17,195" kinh độ Đông). + Chiều sâu vào nội địa là 05 km tính từ cột mốc giới số 528 theo quốc lộ 12A đến vị trí Km 37 có toạ độ (17°43'56,783" vĩ độ Bắc, 105°46'30,030" kinh độ Đông).
02	Cửa khẩu Cà Roòng	- Ranh giới khu vực cửa khẩu tính từ cột mốc giới số 543 toạ độ (17°16'59,624" vĩ độ Bắc, 106°11'13,276" kinh độ Đông): + Bên phải 200 m, đường biên phải xuất phát từ vị trí trên đường biên giới quốc gia có toạ độ (17°16'52,406" vĩ độ Bắc, 106°11'15,432" kinh độ Đông) đi song song với đường tỉnh lộ 562 (đường 20 cũ) đến vị trí có toạ độ (17°18'8,190" vĩ độ Bắc, 106°12'14,805" kinh độ Đông). + Bên trái 200 m, đường biên trái xuất phát từ vị trí trên đường biên giới quốc gia có toạ độ (17°17'6,135" vĩ độ Bắc, 106°11'9,167" kinh độ Đông) đi song song với đường tỉnh lộ 562 (đường 20 cũ) đến vị trí có toạ độ (17°17'55,330" vĩ độ Bắc, 106°12'10,730" kinh độ Đông). + Chiều sâu vào nội địa là 05 km tính từ cột mốc giới số 543 theo đường tỉnh lộ 562 (đường 20 cũ) đến vị trí có toạ độ (17°18'1,699" vĩ độ Bắc, 106°12'15,270" kinh độ Đông).
03	Cửa khẩu Lao Bảo	- Ranh giới khu vực cửa khẩu Lao Bảo tính từ cột mốc giới số 605(1) toạ độ (16°37'25,630" vĩ độ Bắc, 106°35'19,405" kinh độ Đông): + Chiều sâu vào nội địa là 11 km dọc theo trục đường quốc lộ 9 đến điểm ranh giới giữa hai xã Lao Bảo và Tân Lập có toạ độ (16°36'5,633" vĩ độ Bắc, 106°40'25,407" kinh độ Đông). + Bên trái: Ranh giới xuất phát từ đường biên giới quốc gia tính từ cột mốc giới số 605(1) toạ độ (16°37'25,630" vĩ độ Bắc, 106°35'19,405" kinh độ Đông) cửa khẩu Lao Bảo hướng ra phía Tây Bắc trùng trên đường biên giới quốc gia đến điểm ranh giới hai

		xã Lao Bảo và Hướng Phùng tại vị trí có toạ độ (16°38'33,629" vĩ độ Bắc, 106°33'49,404" kinh độ Đông) chiều dài 3,6 km. Sau đó chuyển hướng theo đường ranh giới giữa xã Lao Bảo và xã Hướng Phùng đến điểm có toạ độ (16°41'59,632" vĩ độ Bắc, 106°39'5,403" kinh độ Đông); tiếp tục chạy theo hướng đường ranh giới giữa xã Lao Bảo và xã Tân Lập, xã Lao Bảo và xã Khe Sanh đến đường quốc lộ 9 có toạ độ (16°36'5,633" vĩ độ Bắc, 106°40'25,407" kinh độ Đông). + Bên phải: Ranh giới xuất phát từ đường biên giới quốc gia tính từ cột mốc giới số 605(1) toạ độ (16°37'25,630" vĩ độ Bắc, 106°35'19,405" kinh độ Đông) cửa khẩu Lao Bảo xuống sông Sê Pôn; sau đó dọc theo sông Sê Pôn trùng trên đường biên giới quốc gia đến điểm có toạ độ (16°35'7,633" vĩ độ Bắc, 106°39'52,407" kinh độ Đông) (ngã ba sông Sê Pôn và suối La La) chiều dài 16,2 km. Sau đó chuyển hướng Đông, Đông Bắc trên đường ranh giới xã Lao Bảo và xã Lìa, xã Lao Bảo và xã Tân Lập đến đường quốc lộ 9 có toạ độ (16°36'5,633" vĩ độ Bắc, 106°40'25,407" kinh độ Đông).
04	Cửa khẩu La Lay	- Ranh giới khu vực cửa khẩu La Lay tính từ cột mốc giới số 635 toạ độ (16°18'48,645" vĩ độ Bắc, 106°57'51,420" kinh độ Đông) trên đường biên giới quốc gia: + Bên trái 500 m, đường biên trái xuất phát từ vị trí trên đường biên giới quốc gia có toạ độ (16°19'05,314" vĩ độ Bắc, 106°57'51,659" kinh độ Đông) đi song song với đường quốc lộ 15D đến vị trí có toạ độ (16°20'24,645" vĩ độ Bắc, 106°58'51,419" kinh độ Đông). + Bên phải 500 m, đường biên phải xuất phát từ vị trí trên đường biên giới quốc gia có toạ độ (16°18'32,874" vĩ độ Bắc, 106°57'55,222" kinh độ Đông) đi song song với đường quốc lộ 15D đến vị trí có toạ độ (16°20'29,645" vĩ độ Bắc, 106°59'29,419" kinh độ Đông). + Chiều sâu vào nội địa là 6,3 km tính từ cột mốc giới số 635 theo trục đường quốc lộ 15D đến vị trí cầu La Hót 2 thuộc địa phận xã La Lay, tỉnh Quảng Trị có toạ độ (16°20'25,645" vĩ độ Bắc, 106°59'9,419" kinh độ Đông).

13. Thành phố Huế

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu A Đót	- Ranh giới khu vực cửa khẩu tính từ cột mốc giới số 666 toạ độ (16°4'2,659" vĩ độ Bắc, 107°22'12,433" kinh độ Đông): + Bên phải là 1,5 km, đường biên phải xuất phát từ vị trí trên đường biên giới quốc gia có toạ độ (16°4'3,660" vĩ độ Bắc, 107°23'2,433" kinh độ Đông) đi song song với quốc lộ 14 cũ đến giáp với đường Hồ Chí Minh có toạ độ (16°6'11,659" vĩ độ Bắc, 107°22'24,431" kinh độ Đông). + Bên trái là 03 km, đường biên trái xuất phát từ vị trí trên đường biên giới quốc gia có toạ độ (16°3'32,659" vĩ độ Bắc, 107°20'30,432" kinh độ Đông) đi song song với quốc lộ 14 cũ đến vị trí có toạ độ (16°5'33,658" vĩ độ Bắc, 107°19'52,431" kinh độ Đông). + Chiều sâu vào nội địa từ cột mốc giới số 666 theo quốc lộ 14 cũ đến tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh là 04 km tại vị trí có toạ độ (16°5'58,659" vĩ độ Bắc, 107°21'31,431" kinh độ Đông).
02	Cửa khẩu Hồng Vân	- Ranh giới khu vực cửa khẩu tính từ cột mốc giới số 645 toạ độ (16°18'31,649" vĩ độ Bắc, 107°5'25,421" kinh độ Đông): + Bên phải là 01 km, đường biên phải xuất phát từ vị trí trên đường biên giới quốc gia có toạ độ (16°18'14,649" vĩ độ Bắc, 107°5'51,422" kinh độ Đông) đi song song với quốc lộ 49F đến giáp với đường Hồ Chí Minh tại vị trí có toạ độ (16°22'25,649" vĩ độ Bắc, 107°6'34,419" kinh độ Đông). + Bên trái là 01 km, đường biên trái xuất phát từ vị trí trên đường biên giới quốc gia có toạ độ (16°18'36,648" vĩ độ Bắc, 107°4'27,421" kinh độ Đông) đi song song với quốc lộ 49F đến giáp với đường Hồ Chí Minh tại vị trí có toạ độ (16°23'30,649" vĩ độ Bắc, 107°6'13,419" kinh độ Đông). + Chiều sâu vào nội địa từ cột mốc giới số 645 theo quốc lộ 49F đến tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh là 13,6 km tại vị trí có toạ độ (16°22'50,649" vĩ độ Bắc, 107°6'14,419" kinh độ Đông).

14. Thành phố Đà Nẵng

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Nam Giang	- Ranh giới chính diện cửa khẩu gắn với cột mốc giới số 717, vị trí có toạ độ (X=1718799.352; Y=459200.731). + Bên phải cột mốc giới số 717 khoảng cách là 500 m, vị trí có toạ độ (X=1719254.291; Y=459096.421). + Bên trái cột mốc giới số 717 khoảng cách là 500 m, vị trí có toạ độ (X=1718438.020; Y=459555.146). + Chiều sâu vào nội địa khoảng cách là 06 km theo hướng quốc lộ 14D đến hết Km69+00, vị trí có toạ độ (X=1721449.580; Y=461605.793). - Bên phải cột Km69: Khoảng cách là 500 m, vị trí có toạ độ (X=1721124.330; Y=461419.733). - Bên trái cột Km69: Khoảng cách là 500 m, vị trí có toạ độ (X=1722058.189; Y=461411.645).

15. Tỉnh Quảng Ngãi

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Bờ Y	- Chính diện cửa khẩu gắn với cột mốc giới số 790, vị trí có toạ độ (X=1626709.54; Y=506008.44). + Bên phải cột mốc giới số 790: Khoảng cách là 01 km, vị trí có toạ độ (X=1627728.68; Y=505924.62). + Bên trái cột mốc giới số 790 khoảng cách 01 km, vị trí có toạ độ (X=1625721.94; Y=596158.49). + Chiều sâu vào nội địa khoảng cách là 11 km theo hướng trục quốc lộ 40 đến Km7, vị trí có toạ độ (X=1624388.70; Y=514585.91). - Bên phải cột Km7: Khoảng cách là 01 km, vị trí có toạ độ (X=1623404.68; Y=514613.80). - Bên trái cột Km7: Khoảng cách là 01 km, vị trí có toạ độ (X=1625481.96; Y=514528.28).

16. Tỉnh Lâm Đồng

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Buprăng	Ranh giới khu vực cửa khẩu tính từ cầu biên giới (Km 0) tính theo tim đường quốc lộ 14C đi ra hướng cửa khẩu: - Bên phải tính từ điểm giao cắt quốc lộ 14C với đường tuần tra biên giới là 550 m, toạ độ (62585 - 51617) (trước cổng Trạm kiểm soát Biên phòng mới). - Bên trái tính từ điểm giao cắt quốc lộ 14C với đường tuần tra biên giới là 600 m, toạ độ (62906 - 50849) (tại biển báo khu vực vành đai biên giới). - Chiều sâu vào nội địa, tính từ cầu biên giới dọc theo quốc lộ 14C đến cầu Đắc Huýt là 09 km: + Bên trái tính từ cầu Đắc Huýt (hướng vào nội địa) là 650 m toạ độ (57767 - 50904). + Bên phải tính từ cầu Đắc Huýt (hướng vào nội địa) là 600 m toạ độ (58086 - 49890) (tại cầu bê tông dân sinh hướng đi Đồn Biên phòng Bu Cháp).
02	Cửa khẩu Đăkpeur	Ranh giới khu vực cửa khẩu tính từ cầu biên giới Đăk Đam (Km 0) tính theo tim đường chính ra cửa khẩu: - Bên phải tính từ điểm giao cắt đường ra cửa khẩu với đường tuần tra biên giới là 500 m, toạ độ (75456 - 77867, tại cột mốc đường tuần tra biên giới H5/26). - Bên trái tính từ điểm giao cắt đường ra cửa khẩu với đường tuần tra biên giới là 250 m, toạ độ (74710 - 77634, tại cột mốc đường tuần tra biên giới H3/27). - Chiều sâu vào nội địa, tính từ cầu biên giới dọc theo đường chính tới quốc lộ 14 là 4,2 km: + Bên phải tính từ ngã ba giao cắt quốc lộ 14 (hướng vào nội địa) là 250 m, toạ độ (73381 - 80526), tại ngã ba đường dân sinh qua Ủy ban nhân dân xã Thuận An. + Bên trái tính từ ngã ba giao cắt quốc lộ 14 (hướng vào nội địa) là 550 m, toạ độ (74073 - 80927), tại ngã ba nhà thờ Đức Hạnh.

17. Tỉnh Gia Lai

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Lệ Thanh	- Chính diện cửa khẩu gắn với cột mốc giới số 30, vị trí có toạ độ (1522849 - 0391453). - Bên phải cột mốc giới số 30 có khoảng cách là 01 km, vị trí có toạ độ (134630 - 1072930). - Bên trái cột mốc giới số 30 có khoảng cách là 01 km, vị trí có toạ độ (134535 - 1073058). - Chiều sâu từ cột mốc giới số 30 vào nội địa đến ngã ba giao cắt với quốc lộ 14C (cột mốc Km 235 quốc lộ 19) có chiều dài 08 km. Theo hướng bên phải là 01 km, vị trí có toạ độ (134524 - 1073452); theo hướng bên trái là 01 km, vị trí có toạ độ (134609 - 1073402).

18. Tỉnh Đắk Lắk

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Đăk Ruê	- Chính diện cửa khẩu gắn với cột mốc giới số 42, vị trí có toạ độ (1457599 - 0397589). - Bên phải cột mốc giới số 42 có khoảng cách là 500 m, vị trí có toạ độ (1458047 - 0397769). - Bên trái cột mốc giới số 42 có khoảng cách là 300 m, vị trí có toạ độ (1457307 - 0397470). - Chiều sâu vào nội địa từ cột mốc giới số 42 đến quốc lộ 14C là 950 m, theo hướng bên trái là 500 m, vị trí có toạ độ (1457668 - 0398678); theo hướng bên phải là 300 m, vị trí có toạ độ (1456916 - 0398402).

19. Tỉnh Đồng Nai

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Hoa Lư	Chính diện trụ sở Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Hoa Lư, đến mốc giới số 69 phân định ranh giới giữa Việt Nam và Campuchia, toạ độ (1323592.05 - 531704.83) khoảng cách 370 m thuộc xã Lộc Thạnh, tỉnh Đồng Nai.

		- Xác định ranh giới khu vực cửa khẩu tính tại trụ sở Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Hoa Lư, xã Lộc Thanh, tỉnh Đồng Nai, toạ độ (1320421.78 - 533618.57). + Bên phải khoảng cách 500 m tính từ toạ độ (1320421.78 - 533618.57) theo đường biên giới đến toạ độ (1320166.42 - 533198.35). + Bên trái khoảng cách 500 m tính từ toạ độ (1320421.78 - 533618.57) theo đường biên giới đến toạ độ (1320658.79 - 534047.74). + Chiều sâu vào nội địa khoảng cách 3.000 m tính từ toạ độ (1320421.78 - 533618.57) vào nội địa Việt Nam theo đường quốc lộ 13, đến toạ độ (1322877.19 - 531901.05), xã Lộc Thanh, tỉnh Đồng Nai.
02	Cửa khẩu Hoàng Diệu	Ranh giới chính diện trùng với biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 65(2) toạ độ (X=1323573.27; Y=548669.79). Khoảng cách từ barie cửa khẩu đến cột mốc giới số 65(2) là 350 m thuộc ấp 3, xã Hưng Phước, tỉnh Đồng Nai. + Ranh giới khu vực cửa khẩu tính theo tim đường ĐT 748 tại cửa khẩu, hướng từ Campuchia vào Việt Nam tại điểm B, toạ độ (X=1333894.60; Y=565314.07). + Bên phải 300 m tại điểm A toạ độ (X=1333815.39; Y=565601.47), tính từ tim đường ĐT 748 tại barie cửa khẩu. + Bên trái 300 m tại điểm C toạ độ (X=1333961.52; Y=565020.60), tính từ tim đường ĐT 748 tại barie cửa khẩu. + Chiều sâu vào nội địa 02 km theo đường ĐT 748, tính từ barie cửa khẩu tại điểm E toạ độ (X=1332142.39; Y=564710.12). + Chiều sâu bên phải 300 m tại điểm D toạ độ (X=1332124.64; Y=565314.07), tính từ tim đường ĐT 748 hướng về barie cửa khẩu. + Chiều sâu bên trái 300 m tại điểm F toạ độ (X=1332126.41; Y=564425.96), tính từ tim đường ĐT 748 hướng về barie cửa khẩu.
03	Cửa khẩu Lộc Thịnh	- Ranh giới chính diện trùng với barie cửa khẩu toạ độ (X=12095889.27; Y=656495.87), cách cột mốc giới số 78(2) là 430 m thuộc xã Lộc Thành, tỉnh Đồng Nai. - Ranh giới bên phải được tính từ barie cửa khẩu, toạ độ (X=12095889.27; Y=656495.87) ngang theo đường biên giới về phía bên phải là 300 m đến toạ độ (X=12096489.42; Y=656512.42).

		+ Ranh giới bên trái được tính từ barie cửa khẩu, toạ độ (X=12095889.27; Y=656495.87) ngang theo đường biên giới về phía bên trái là 300 m đến toạ độ (X=12095678.51; Y=656428.97). + Chiều sâu vào nội địa được tính từ barie cửa khẩu, toạ độ (X=12095889.27; Y=656495.87) vào sâu nội địa là 1,1 km đến cầu số 4, toạ độ (X=12095876.38; Y= 657309.94) trên trục đường nhựa nối từ cửa khẩu đến đường ĐT 754 thuộc xã Lộc Thành (theo hướng từ Campuchia vào Việt Nam). + Ranh giới chiều sâu bên phải được tính từ cầu số 4, toạ độ (X=12095876.38; Y=657309.94) chạy ngang về phía bên phải là 300 m đến toạ độ (X=12096183.35; Y=657439.27). + Ranh giới chiều sâu bên trái được tính từ cầu số 4, toạ độ (X=12095876.38; Y=657309.94) chạy ngang về phía bên trái là 300 m đến toạ độ (X=12095591.41; Y=657282.52).
04	Cửa khẩu Tân Tiến	Ranh giới chính diện trùng với biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 65/38 (2), toạ độ (X=1334565.51; Y=565506.85). Khoảng cách từ barie cửa khẩu đến cột mốc biên giới số 65/38 (2) là 50 m thuộc ấp Tân Hội, xã Tân Tiến, tỉnh Đồng Nai. + Ranh giới khu vực cửa khẩu tính theo tim đường Liên Doanh tại barie cửa khẩu hướng từ Campuchia vào Việt Nam tại điểm B, toạ độ (X=1323133.30; Y=548736.86). + Bên phải 300 m tại điểm A, toạ độ (X=1322924.13; Y=548495.28), tính theo tim đường Liên Doanh tại barie cửa khẩu. + Bên trái 300 m tại điểm C, toạ độ (X=1323139.97; Y=549030.27), tính theo tim đường Liên Doanh tại barie cửa khẩu. + Chiều sâu vào nội địa 1,5 km tính từ barie đến ngã tư đường Liên Doanh và đường tuần tra biên giới tại điểm E, toạ độ (X=1321730.26; Y=549153.54). + Chiều sâu bên phải 300 m tại điểm D, toạ độ (X=1321902.73; Y=549398.24), tính từ ngã tư đường Liên Doanh và đường tuần tra biên giới về barie cửa khẩu. + Chiều sâu bên trái 300 m tại điểm F, toạ độ (X=1321554.80; Y=548902.75), tính từ ngã tư đường Liên Doanh và đường tuần tra biên giới về barie cửa khẩu.

20. Tỉnh Tây Ninh

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Mộc Bài	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cột mốc giới số 171, toạ độ (1224653 - 628154); ranh giới khu vực cửa khẩu tính từ chính diện: + Về bên phải: 500 m (điểm 2, toạ độ 1225130 - 627722). + Về bên trái: 500 m (điểm 1, toạ độ 1224256 - 628264). - Chiều sâu vào nội địa là 1.200 m; tính từ tim đường (điểm 5, toạ độ 1225179 - 629113): + Về bên phải: 500 m (điểm 3, toạ độ 1225630 - 628928). + Về bên trái: 500 m (điểm 4, toạ độ 1224697 - 629316).
02	Cửa khẩu Xa Mát	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cột mốc giới số 118 (toạ độ 1290016 - 606947); ranh giới khu vực cửa khẩu tính từ chính diện: + Về bên phải: 500 m (điểm 2, toạ độ 1290545 - 606887). + Về bên trái: 500 m (điểm 1, toạ độ 1289707 - 606292). - Chiều sâu vào nội địa là 1.000 m (điểm 5, toạ độ 1288995 - 606664); tính từ tim đường: + Về bên phải: 500 m hướng đi Chàng Riệc (điểm 3, toạ độ 1288995 - 607163). + Về bên trái: 500 m hướng đi xã Tân Lập (điểm 4, toạ độ 1288994 - 606157).
03	Cửa khẩu Kà Tum	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cột mốc giới số 96 toạ độ (1296890 - 580709); ranh giới khu vực cửa khẩu tính từ chính diện: + Về bên trái (trên đường biên giới): 550 m toạ độ (1296761 - 634567). + Về bên phải (trên đường biên giới): 200 m toạ độ (1296686 - 635601). - Chiều sâu nội địa là 1.000 m chạy dọc theo tuyến đường nối với đường ĐT 792 toạ độ (1296009 - 634474): + Về bên phải 200 m hướng ra cửa khẩu Tổng Lê Chân (trên trục đường ĐT 792) toạ độ (1295921 - 634973). + Về bên trái 550 m hướng ra cửa khẩu Vạc Sa (trên trục đường ĐT 792) toạ độ (1296098 - 633993).
04	Cửa khẩu Tân Nam	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia (toạ độ 1282475 - 0588225); cách 160 m sang bên phải theo đường biên giới là cột mốc giới số 131; ranh giới khu vực cửa khẩu tính từ chính diện: + Về bên phải: 500 m (điểm 2, toạ độ 1283012 - 588323). + Về bên trái: 500 m (điểm 1, toạ độ 1281948 - 588217).

		- Chiều sâu vào nội địa là 1.200 m (điểm 5, toạ độ 1281950 - 589245); chạy dọc theo tuyến đường ĐT 791: + Về bên phải: 500 m hướng ra cửa khẩu Tân Phú (điểm 3, toạ độ 1282357 - 589461). + Về bên trái: 500 m hướng ra ngã ba Lò Gò (điểm 4, toạ độ 1281490 - 589006).
05	Cửa khẩu Vàm Trảng Trâu	- Chính diện là điểm trùng với đường biên giới quốc gia và giao nhau với tim đường tính từ cửa khẩu toạ độ (1253708 - 595532). + Về bên trái: 500 m; toạ độ (1253262 - 595560). + Về bên phải: 500 m; toạ độ (1254006 - 595553). - Chiều sâu: 1.200 m tính từ biên giới vào nội địa đến vị trí cắm biển báo khu vực cửa khẩu, cắt với đường tuần tra, từ toạ độ (1253792 - 596691). + Về bên trái: 500 m hướng đi ấp Tân Long; toạ độ (1253157 - 596560). + Về bên phải: 500 m hướng đi ấp Tân Định; toạ độ (1254105 - 596777).
06	Cửa khẩu Chàng Riệc	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cột mốc giới số 110 (toạ độ 0617272 - 1302104); ranh giới khu vực cửa khẩu tính từ chính diện: + Về bên phải: 500 m (điểm 2, toạ độ 1301641 - 617556). + Về bên trái: 500 m (điểm 1, toạ độ 1302310 - 616706). - Chiều sâu vào nội địa là 1.000 m (điểm 5, toạ độ 1301182 - 616935); chạy dọc theo tuyến đường ĐT 792: + Về bên phải: 500 m hướng ra ngã ba Sa Cháy (điểm 3, toạ độ 1300989 - 617361). + Về bên trái: 500 m hướng ra chốt cứ 24 (điểm 4, toạ độ 1301421 - 610408).
07	Cửa khẩu Vạc Sa	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cột mốc giới số 103 toạ độ (1298559 - 626845); ranh giới khu vực cửa khẩu tính từ chính diện: + Về bên trái (trên đường biên giới): 500 m toạ độ (1297715 - 625805). + Về bên phải (trên đường biên giới): 500 m toạ độ (1299072 - 627227). - Chiều sâu nội địa là 1.400 m chạy dọc theo tuyến đường nối với đường ĐT 792 toạ độ (1297321 - 626311). + Về bên phải 500 m hướng ra cửa khẩu Kà Tum (trên trục đường ĐT 792) toạ độ (1297324 - 626807). + Về bên trái 500 m hướng ra cửa khẩu Chàng Riệc (trên trục đường ĐT 792) toạ độ (1297327 - 625978).

08	Cửa khẩu Phước Tân	- Chính diện là điểm trùng với đường biên giới quốc gia cột mốc giới số 150, toạ độ (1243681 - 599035) và giao nhau với tim đường tỉnh từ cửa khẩu: + Về bên trái: 500 m; toạ độ (1243281 - 599202). + Về bên phải: 500 m; toạ độ (1244252 - 568884). - Chiều sâu vào nội địa: 1.400 m; toạ độ (1243932 - 600412). + Về bên trái 500 m, toạ độ (1244420 - 600352), hướng đi cửa khẩu Tà Nông. + Về bên phải 500 m, toạ độ (1243466 - 600472), hướng đi cửa khẩu Long Phước.
09	Cửa khẩu Bình Hiệp	- Chính diện cửa khẩu Bình Hiệp gắn với mốc giới số 211, toạ độ (1198706 - 519538) + Bên trái từ mốc giới số 211, theo hướng Tây: khoảng cách 500 m, toạ độ (1198776 - 519067). + Bên phải từ mốc giới số 211, theo hướng Đông: khoảng cách 600 m, toạ độ (1198584 - 520103). - Chiều sâu vào nội địa từ mốc giới số 211: khoảng cách 2.000 m, toạ độ (1196735 - 519529). + Về bên trái từ điểm toạ độ (1196735 - 519529): khoảng cách 500 m sang hướng Tây, toạ độ (1196788 - 519030). + Về bên phải từ điểm toạ độ (1196735 - 519529): khoảng cách 600 m sang hướng Đông, toạ độ (1196598 - 520116).
10	Cửa khẩu Mỹ Quý Tây	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia và giao nhau với tim đường tỉnh lộ 838, toạ độ (1208789.900 - 543305.570). - Bên phải cửa khẩu cách 500 m theo hướng Đông - Đông Bắc chạy trên đường biên giới hiện quản, toạ độ (1209215.540 - 543567.925). - Bên trái cửa khẩu cách 500 m theo hướng Nam - Tây Nam chạy trên đường biên giới hiện quản, toạ độ (1208380.063 - 543019.155). - Chiều sâu vào nội địa cách 1,3 km chạy dọc theo đường tỉnh lộ 838 thuộc xã Mỹ Quý, tỉnh Tây Ninh, toạ độ (1208736.100 - 544583.610). + Về bên phải 500 m, toạ độ (1208312.850 - 544317.416). + Về bên trái 500 m, toạ độ (1209148.584 - 544866.200).

21. Tỉnh Đồng Tháp

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Thường Phước	+ Tại cột mốc biên giới số 240, có toạ độ (1206526.172 - 521615.938). + Bên trái cột mốc giới số 240 hướng ra sông Tiền giáp ranh giới tỉnh Đồng Tháp (Việt Nam) - tỉnh Pway Veng (Campuchia) có khoảng cách 1.010 m và có toạ độ (1206562.327 - 520495.490). + Bên phải cột mốc giới số 240 chạy song song theo hướng biên giới có khoảng cách 3.200 m đến mốc phụ số 237/2, toạ độ (1204942.848 - 524483.459). + Chiều sâu bên phải cột mốc giới số 240 từ mốc phụ số 237/2 hướng Tây - Nam vào nội địa 800 m đến kênh Sườn 2 có toạ độ (1204355.624 - 523922.124). + Chiều sâu bên trái cột mốc giới số 240 tiếp giáp nội địa sông Tiền có toạ độ (1204359.324 - 520253.927) theo hướng Tây - Nam vào nội địa 2.400 m đến điểm ranh giới với tỉnh An Giang trên sông Tiền toạ độ (1204359.324 - 520253.927), ranh giới phía Nam địa bàn hải quan tại cửa khẩu Thường Phước là đường vĩ độ được nối từ điểm có toạ độ (1204359.324 - 520253.927) đến điểm kênh Sườn 2 có toạ độ (1204355.624 - 523922.124); đồng thời cách điểm cực Bắc cồn Chính Sách 60 m.
02	Cửa khẩu Dinh Bà	- Tại cột mốc biên giới quốc gia số 232(2), có toạ độ (1212688.300 - 546205.950) (từ cột mốc giới số 233(2) đến Trạm trực kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu tại cửa khẩu Dinh Bà khoảng cách là 200 m). - Bên trái cột mốc biên giới quốc gia số 232(2) về hướng Tây Nam dọc theo đường biên giới quốc gia đến cột mốc phụ số 232/2(2) khoảng cách 1.606,72 m, có toạ độ (1211332.250 - 545344.150). - Bên phải cột mốc biên giới quốc gia số 232(2) về hướng Đông Bắc dọc theo đường biên giới quốc gia đến cột mốc phụ số 231/10(2) khoảng cách 1.725,97 m, có toạ độ (1212352.800 - 547899.000); từ cột mốc phụ số 231/12(2) dọc theo đường biên giới quốc gia đến cột mốc phụ số 231/10(2) khoảng cách 1.385,66 m, có toạ độ (1213496.539 - 547116.750). - Từ cột mốc biên giới quốc gia số 232(2) về hướng Đông Nam theo quốc lộ 30 có khoảng cách 1.555,09 m, có toạ độ (1211220.479 - 546719.580).

		- Chiều sâu vào nội địa (phía bên phải): từ cột mốc phụ số 231/10(2) về hướng Tây Nam đến điểm trên quốc lộ 30 có khoảng cách là 1.634,25 m, có toạ độ (1211220.479 - 546719.580). - Chiều sâu vào nội địa (phía bên trái): từ cột mốc phụ số 232/2(2) về hướng Tây đến điểm trên quốc lộ 30 có khoảng cách là 1.379,96 m, có toạ độ (1211220.479 - 546719.580).
03	Cửa khẩu Thông Bình	- Tại mốc biên giới số 231(1), có toạ độ (1211300.969 - 554352.320) (đến trụ sở địa điểm làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu Thông Bình: 67,82 m). - Bên trái cột mốc số 231(1) về hướng Tây dọc theo đường biên giới quốc gia đến mốc phụ số 231/2(2) khoảng cách 1.378,26 m, có toạ độ (1211097.289 - 552989.200). - Bên phải cột mốc số 231(1) về hướng Đông dọc theo đường biên giới quốc gia đến ranh giới tỉnh Tây Ninh khoảng cách 192,74 m, có toạ độ (1211190.099 - 554509.990). - Chiều sâu vào nội địa (đối xứng với bên phải): về hướng Đông Nam dọc theo ranh giới với tỉnh Tây Ninh đến kênh Công Bình, khoảng cách 2.148,86 m, có toạ độ (1209448.950 - 555442.120). - Chiều sâu vào nội địa (đối xứng với bên trái): về hướng Nam vào nội địa đến kênh Công Bình, khoảng cách 2.074,1 m, có toạ độ (1209269.640 - 554771.400).
04	Cửa khẩu Sở Thượng	- Tại cột mốc biên giới số 236(2), có toạ độ (1204891.100 - 528895.598). - Bên trái cột mốc giới số 236(2) chạy song song theo hướng biên giới trên đường bộ đến mốc phụ số 236/3 có khoảng cách 2.144 m và có toạ độ (1204567.049 - 527174.141). - Bên phải cột mốc giới số 236(2) hướng ra sông Sở Thượng (giữa cột mốc số 236(2) và 236(1) giáp ranh giới tỉnh Đồng Tháp (Việt Nam) - tỉnh Pway Veng (Campuchia) có khoảng cách 67 m và có toạ độ (1204897.305 - 528965.432). - Chiều sâu từ mốc phụ số 236/3 hướng Nam vào nội địa đến cầu Bình Tân Nhơn có khoảng cách 2.480 m và có toạ độ (1202254.442 - 528202.470). - Chiều sâu từ cột mốc số 236(2) chạy song song theo đường biên giới về hướng Đông - Nam đến cống Bàu Gốc có khoảng cách 2.000 m và có toạ độ (1203884.917 - 530615.215).

22. Tỉnh An Giang

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Vĩnh Xương	- Tại cột mốc giới số 241 có toạ độ (1206624.031 - 547035.413). - Bên phải cột mốc giới số 241 hướng ra sông Tiền đến ranh giới giữa tỉnh An Giang và Đồng Tháp có khoảng cách 796 m và có toạ độ (1206590.204 - 547819.995). - Bên trái cột mốc giới số 241 chạy dọc theo đường biên giới trên bộ đến khu vực chòm mã thuộc ấp 5 xã Vĩnh Xương có khoảng cách 1.129,91 m và có toạ độ (1206711.044 - 545908.722). - Chiều sâu bên phải cột mốc giới số 241 tại toạ độ trên sông (1206590.204 - 547819.995) đi vào nội địa trên sông Tiền có khoảng cách 802,30 m và có toạ độ (1205794.553 - 547854.267). - Chiều sâu bên trái cột mốc giới số 241 tại khu vực chòm mã, toạ độ (1206711.044 - 545908.722) đi vào nội địa dọc theo đường tỉnh lộ 952 đến Cầu kinh bảy xã có khoảng cách 800,42 m và có toạ độ (1205913.513 - 545943.497). - Chiều dài từ Cầu kinh bảy xã, toạ độ (1205913.513 - 545943.497) đến điểm nội địa trên sông Tiền, toạ độ (1205794.553 - 547854.267) là 1.925,20 m.
02	Cửa khẩu Khánh Bình	- Chính diện cửa khẩu gắn với cột mốc giới số 246-1, toạ độ (1211684.050 - 536140.460). - Bên phải cột mốc giới số 246-1 (phía Bắc) dài 1.599,2 m, từ biên giới ngã ba sông toạ độ (1211684.050 - 536140.460) đến vị trí có toạ độ (1211538.500 - 537733.010) nằm trên đường biên giới quốc gia. - Bên trái cột mốc giới số 246-1 (phía Tây) dài 1.942,4 m, từ biên giới ngã ba sông toạ độ (1211684.050 - 536140.460) đến vị trí có toạ độ (1209784.327 - 535735.424) nằm trên đường biên giới quốc gia. - Chiều sâu vào nội địa bao gồm 02 đoạn đường giao nhau tại toạ độ (1209873.572 - 537248.393), cụ thể như sau: + Đoạn đường (phía Đông) dài 1.734 m, từ vị trí có toạ độ (1211538.500 - 537733.010) đến đường dẫn cầu Long Bình tại mốc địa giới hành chính ranh 3 xã toạ độ (1209873.572 - 537248.393). + Đoạn đường (phía Nam) dài 1.515,5 m, từ vị trí có toạ độ (1209784.327 - 535735.424) đến đường dẫn cầu Long Bình tại mốc địa giới hành chính ranh 3 xã toạ độ (1209873.572 - 537248.393).

03	Cửa khẩu Bắc Đai	- Chính diện cửa khẩu gắn với mốc giới, toạ độ (1205071.993 - 531296.469), tại Trạm kiểm soát liên ngành Bắc Đai. - Bên trái: Hướng Nam, khoảng cách 458 m, tính từ toạ độ (1205071.993 - 531296.469) tại Trạm kiểm soát liên ngành Bắc Đai đến toạ độ (1204681.554 - 531229.633), tại khu dân cư ấp Bắc Đai, gần cầu Nhơn Hội. - Bên phải: Hướng Bắc, khoảng cách 395 m, tính từ toạ độ (1205071.993 - 531296.469) tại Trạm kiểm soát liên ngành Bắc Đai đến toạ độ (1205150.891 - 531683.445). - Chiều sâu vào nội địa (đối xứng với bên trái): Hướng Đông, khoảng cách 696 m, tính từ toạ độ (1204681.554 - 531229.633), tại khu dân cư ấp Bắc Đai, gần cầu Nhơn Hội đến toạ độ (1204865.985 - 531880.331). - Chiều sâu vào nội địa (đối xứng với bên phải): Hướng Nam, khoảng cách 346 m, tính từ toạ độ (1205150.891 - 531683.445), đến toạ độ (1204865.985 - 531880.331).
04	Cửa khẩu Vĩnh Hội Đông	- Chính diện cửa khẩu gắn với mốc giới số 260, toạ độ (1194056.267 - 534001.889) tại Trạm kiểm soát liên ngành Vĩnh Hội Đông. - Bên trái: Hướng Nam, khoảng cách 1.383 m, tính từ mốc giới số 260, toạ độ (1194056.267 - 534001.889) đến mốc giới số 260/1-1, toạ độ (1192677.466 - 534109.247). - Bên phải: Hướng Bắc, khoảng cách 979 m, tính từ mốc giới số 260, toạ độ (1194056.267 - 534001.889) đến toạ độ (1194728.464 - 534714.923), trên cầu kênh Ruột. - Chiều sâu vào nội địa (đối xứng với bên trái): Hướng Đông, khoảng cách 620 m, tính từ mốc giới số 260/1-1, toạ độ (1192677.466 - 534109.247) đến toạ độ (1193100.018 - 534562.584). - Chiều sâu vào nội địa (đối xứng với bên phải): Hướng Đông, khoảng cách 642 m, tính từ toạ độ (1194728.464 - 534714.923), trên cầu kênh Ruột đến toạ độ (1194099.163 - 534839.356).
05	Cửa khẩu Tịnh Biên	- Chính diện cửa khẩu gắn với cột mốc giới số 275, toạ độ (1172518.376 - 519389.793), cách barie cổng nhập toạ độ (1172518.097 - 519470.009) khoảng cách 80 mét. - Bên phải: Hướng Bắc, khoảng cách 1,435 km từ cột mốc giới số 275 đến điểm đầu Công Cây dương, toạ độ (1173719.261 - 520103.414). - Bên trái: Hướng Nam, khoảng cách 0,788 km từ cột mốc giới số 275 đến điểm đầu nương Năm Di, toạ độ (1171820.863 - 519104.371).

		- Chiều sâu vào nội địa: + Từ cột mốc giới số 275 khoảng cách 1,315 km đến điểm trên bờ kênh Vĩnh Tế tại cầu Vĩnh Tế toạ độ (1172337.979 - 520777.583). + Đối xứng với bên phải vào nội địa: Hướng Đông Bắc, khoảng cách 1,262 km từ điểm đầu Cống Cây dương đến điểm bờ kênh Vĩnh Tế giáp đường Châu Thị Tế toạ độ (1172866.745 - 521037.765). Khoảng cách 0,5 km từ điểm bờ kênh Vĩnh Tế giáp đường Châu Thị Tế đến điểm trên bờ kênh Vĩnh Tế tại cầu Vĩnh Tế. + Đối xứng với bên trái vào nội địa: Hướng Đông Nam, khoảng cách 1,278 km từ điểm đầu mương Năm Di đến điểm bờ kênh Vĩnh Tế giáp đường Châu Thị Tế toạ độ (1171364.877 - 520298.375). Khoảng cách 1,12 km từ điểm bờ kênh Vĩnh Tế giáp đường Châu Thị Tế đến điểm trên bờ kênh Vĩnh Tế tại cầu Vĩnh Tế.
06	Cửa khẩu Hà Tiên	- Chính diện cửa khẩu: Mốc giới số 313, toạ độ (1153027.338 - 467361.023). - Bên phải là 2,5 km đến núi Đá Dựng, toạ độ (1153126.240 - 469943.283). - Bên trái là 1,5 km đến mốc giới số 314, toạ độ (1152702.818 - 465949.718). - Chiều sâu vào nội địa từ mốc giới số 313, dọc quốc lộ 80 đến ngã ba Đá Dựng - Thạch Động, toạ độ (1151076.674 - 469845.555). - Chiều sâu vào nội địa từ mốc giới số 314 đến ngã ba Bà Lý, toạ độ (1150157.588 - 467491.031).
07	Cửa khẩu Giang Thành	- Chính diện: tại mốc giới số 301, toạ độ (1164527.762 - 482630.312). - Bên phải theo hướng Đông Bắc, dọc theo kênh Vĩnh Tế là 04 km đến cống ngăn mặn Đàm Chít, toạ độ (1164240.035 - 487428.418). - Bên trái theo hướng Tây Nam, dọc sông Giang Thành là 3,5 km đến rạch Cái Đôi, toạ độ (1160999.703 - 482263.681). - Chiều sâu vào nội địa từ mốc giới số 301, dọc theo trục lộ Tân Hòa đến cầu Cống Bản là 2,5 km, toạ độ (1163063.292 - 484507.939). - Chiều sâu vào nội địa từ rạch Cái Đôi đi vào nội địa tới cầu Cái Đôi là 100 m, toạ độ (1160904.424 - 482501.406).

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 844/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch hành động thực hiện
Chỉ thị số 52-CT/TW ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Ban Bí thư
về thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân trong giai đoạn mới**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế ngày 27 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Chỉ thị số 52-CT/TW ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Ban Bí thư về thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân trong giai đoạn mới;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hành động thực hiện Chỉ thị số 52-CT/TW ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Ban Bí thư về thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân trong giai đoạn mới.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Phạm Thị Thanh Trà

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

Thực hiện Chỉ thị số 52-CT/TW ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Ban Bí thư về thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân trong giai đoạn mới
(Kèm theo Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

I. MỤC TIÊU

1. Tổ chức thể chế hóa và thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra trong Chỉ thị số 52-CT/TW ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Ban Bí thư về thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân trong giai đoạn mới (sau đây gọi tắt là Chỉ thị số 52-CT/TW).

2. Xác định nhiệm vụ cụ thể để các Bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chỉ thị số 52-CT/TW để đạt mục tiêu thực hiện hiệu quả chính sách bảo hiểm y tế trong giai đoạn mới, hướng tới bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân vào năm 2030.

II. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

Nhằm đạt được mục tiêu Chỉ thị số 52-CT/TW đề ra, bên cạnh các nhiệm vụ thường xuyên, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cần cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện hiệu quả các chủ trương, chính sách, pháp luật, chương trình, kế hoạch về bảo hiểm y tế, đổi mới công tác truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo hiểm y tế

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã đưa các chỉ tiêu bao phủ về bảo hiểm y tế vào nghị quyết, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và dài hạn của địa phương.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực phù hợp để hỗ trợ thêm mức đóng cho người dân tham gia bảo hiểm y tế.

- Đổi mới nội dung, hình thức, phương thức thông tin, tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo hiểm y tế đúng trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với từng nhóm đối tượng, nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, đoàn thể, tổ chức và người dân về bảo hiểm y tế; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc tham gia bảo hiểm y tế; xác định việc tham gia bảo hiểm y tế là quyền lợi và trách nhiệm của mọi người dân và của toàn xã hội.

- Tăng cường công tác truyền thông, tuyên truyền, vận động để phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, tập trung vào đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình.

- Xây dựng đề án về đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo hiểm y tế trong giai đoạn mới.

- Phát huy vai trò nòng cốt của Ban Chỉ đạo thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế các cấp trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm y tế trên địa bàn.

- Tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các đề án, chương trình, kế hoạch và việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình cụ thể về bảo hiểm y tế đã được xây dựng và thực hiện.

2. Tập trung sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế đáp ứng mục tiêu bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân

- Tổ chức rà soát, xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo hiểm y tế.

- Xây dựng cơ chế và triển khai thí điểm, đa dạng hóa các gói bảo hiểm y tế, thực hiện bảo hiểm y tế bổ sung theo nhu cầu của người dân.

- Tăng cường liên kết, hợp tác giữa bảo hiểm y tế và bảo hiểm sức khỏe do các doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp để tránh trùng lặp thanh toán chi phí y tế và bảo đảm quyền lợi của người tham gia bảo hiểm y tế và bảo hiểm sức khỏe.

- Từng bước tăng mức đóng bảo hiểm y tế từ năm 2027 phù hợp với việc mở rộng phạm vi quyền lợi, mức hưởng bảo hiểm y tế theo lộ trình, trong đó tiếp tục nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách, người thuộc hộ cận nghèo, người khuyết tật, người yếu thế và các đối tượng cần ưu tiên khác, bảo đảm duy trì bền vững và tăng tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế.

- Khuyến khích tạo điều kiện phát triển đa dạng các loại hình bảo hiểm sức khỏe.

- Rà soát, xây dựng Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi.

3. Nâng cao năng lực hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và chất lượng cung ứng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế

- Tổ chức thực hiện hiệu quả các đề án, chương trình, kế hoạch về y tế và bảo hiểm y tế.

- Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ, đẩy mạnh việc nâng cao y đức của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh.

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, năng lực chuyên môn nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ trong phòng bệnh và khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế, đặc biệt tại y tế cơ sở, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, biển, đảo.

- Từng bước triển khai phân luồng người bệnh giữa các cấp chuyên môn kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh để giảm điều trị các bệnh lý nhẹ, bệnh thông thường

ở cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên sâu; nghiên cứu cơ chế, bảo đảm điều kiện, tiêu chí chuyên môn để triển khai cho người bệnh ra viện vào thứ bảy, chủ nhật, ngày nghỉ, ngày lễ.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện tính đúng, tính đủ giá dịch vụ y tế dự phòng, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, tính chi phí quản lý vào giá dịch vụ y tế; khẩn trương triển khai xây dựng giá và phê duyệt giá dịch vụ y tế mới có cấu phần chi phí quản lý.

- Xây dựng lộ trình từng bước tính chi phí khấu hao tài sản vào giá dịch vụ y tế.

4. Tăng cường, nâng cao năng lực cho các cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan tổ chức thực hiện về bảo hiểm y tế ở Trung ương và địa phương, bảo đảm quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm y tế hiệu quả, cân đối.

- Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong thực hiện chủ trương, chính sách bảo hiểm y tế. Tăng cường, nâng cao năng lực cho các cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm y tế ở Trung ương và địa phương.

- Bộ Y tế tăng cường, nâng cao năng lực cho các cơ quan tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Y tế quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về bảo hiểm y tế.

- Bộ Tài chính tăng cường, nâng cao năng lực cho các cơ quan tham mưu quản lý nhà nước, cơ quan tổ chức thực hiện bảo hiểm y tế thuộc Bộ trong quản lý, sử dụng Quỹ Bảo hiểm y tế; nâng cao chất lượng, hiệu quả giám định bảo hiểm y tế của cơ quan bảo hiểm xã hội.

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành cơ chế, chính sách để nâng cao năng lực tổ chức quản lý nhà nước về bảo hiểm y tế, giao nhiệm vụ tham mưu quản lý bảo hiểm y tế cho đơn vị thuộc Sở Y tế theo điều kiện thực tế tại địa phương.

- Kiểm soát chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế minh bạch, khoa học. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, triển khai các phương thức thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế. Nghiên cứu xây dựng quy định về cảnh báo các chi phí tăng cao, tiêu chí xác định chi phí tăng cao bất hợp lý và các giải pháp khắc phục đối với các chi phí tăng cao bất hợp lý hoặc do nguyên nhân chủ quan. Xây dựng tài liệu chuyên môn hướng dẫn lập dự kiến chi, điều chỉnh dự kiến chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và việc xác định số chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế vượt dự kiến chi được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán.

- Xây dựng cơ chế, lộ trình thí điểm đa dạng các loại hình cung ứng dịch vụ bảo hiểm y tế.

- Tăng cường, hoàn thiện cơ chế phối hợp thanh tra, kiểm tra, giám sát liên ngành, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, trục lợi bảo hiểm y tế. Tăng cường các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế. Triển khai phòng, chống lãng phí, lạm thu, tăng chỉ định dịch vụ y tế không hợp lý và các hành vi vi phạm pháp luật trong

quản lý, sử dụng Quỹ bảo hiểm y tế, bảo đảm quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm y tế.

5. Đa dạng, mở rộng các nguồn thu, bảo đảm bền vững và phát triển Quỹ bảo hiểm y tế để từng bước mở rộng phạm vi quyền lợi, triển khai các giải pháp nhằm giảm gánh nặng chi phí y tế cho người bệnh.

- Tập trung phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, đẩy mạnh bao phủ bảo hiểm y tế theo hộ gia đình để đạt mục tiêu tới năm 2026 tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 95,5% dân số, đến năm 2030 đạt mục tiêu bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân.

- Từ năm 2026, từng bước thực hiện tăng tỉ lệ, mức thanh toán, chi cho phòng bệnh, chẩn đoán, điều trị sớm một số bệnh và đối tượng ưu tiên phù hợp với lộ trình tăng mức đóng bảo hiểm y tế và khả năng cân đối của Quỹ bảo hiểm y tế. Trong đó, mở rộng phạm vi chi trả của quỹ bảo hiểm y tế đối với một số dịch vụ phòng bệnh, dinh dưỡng, quản lý bệnh mãn tính, khám sức khỏe định kỳ và khám sàng lọc theo yêu cầu chuyên môn.

- Xây dựng phương thức hỗ trợ trực tiếp cho người tham gia bảo hiểm y tế khi sử dụng dịch vụ y tế, triển khai thí điểm chương trình hỗ trợ người bệnh để giảm chi phí cùng chi trả của người tham gia bảo hiểm y tế, ưu tiên người bệnh thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng chính sách xã hội.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về danh mục, tỷ lệ, mức thanh toán chi phí thuốc, thiết bị y tế, dịch vụ kỹ thuật y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế, phù hợp với khả năng cân đối của quỹ bảo hiểm y tế.

6. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo, cải cách hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm y tế

- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số toàn diện công tác bảo hiểm y tế; tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn để kiểm soát, giám sát việc cung ứng và chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

- Bảo đảm việc kết nối, chia sẻ và liên thông, đồng bộ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm y tế, Cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương theo quy định tại Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22/10/2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị, bảo đảm bảo mật, an toàn dữ liệu y tế cá nhân theo quy định pháp luật.

- Triển khai toàn diện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin thu phí bảo hiểm y tế trực tuyến. Tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn trong giám định bảo hiểm y tế. Nâng cao năng lực của Cổng tiếp nhận dữ liệu khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, bảo đảm thông suốt, tiếp nhận, phản hồi dữ liệu kịp thời.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trên cơ sở nội dung Chỉ thị số 52-CT/TW, Kế hoạch hành động, các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo nhiệm vụ được giao trong Quyết định này tổ chức xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 52-CT/TW, Kế hoạch hành động trong quý II năm 2026.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện hiệu quả các chủ trương, chính sách, pháp luật, chương trình, kế hoạch và các nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình cụ thể về bảo hiểm y tế; rà soát các chương trình, kế hoạch hành động thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Chương trình hành động của Chính phủ đã ban hành, còn hiệu lực thực hiện có liên quan đến xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật về bảo hiểm y tế để điều chỉnh, đồng bộ, thống nhất với kế hoạch hành động thực hiện Chỉ thị số 52-CT/TW, hoàn thành trong quý IV năm 2026.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tập trung chỉ đạo thực hiện nội dung nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch hành động và Phụ lục kèm theo; tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch hành động, định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Y tế trước ngày 31 tháng 12 để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình hành động, kịp thời báo cáo và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ các biện pháp cần thiết để bảo đảm thực hiện đồng bộ và có hiệu quả Kế hoạch hành động; bám sát các nội dung liên quan trong chương trình làm việc của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội để thực hiện việc báo cáo theo quy định.

5. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương bảo đảm nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định của pháp luật về ngân sách, phù hợp khả năng cân đối ngân sách nhà nước hằng năm.

6. Các hoạt động tại mục II của Kế hoạch này không nêu tại Phụ lục ban hành kèm theo Kế hoạch này thì được thực hiện theo Nghị Quyết số 282/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể thuộc Kế hoạch hành động, các bộ, ngành, địa phương, đơn vị chủ động đề xuất gửi Bộ Y tế để tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC

**DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG
THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 52-CT/TW NGÀY 03 THÁNG 10 NĂM 2025 CỦA BAN BÍ THƯ VỀ THỰC HIỆN
BẢO HIỂM Y TẾ TOÀN DÂN TRONG GIAI ĐOẠN MỚI**

*(Kèm theo Kế hoạch hành động ban hành kèm theo Quyết định số 844/QĐ-TTg
ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Tên nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
I. Đổi mới mạnh mẽ tư duy và hành động trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân					
1.	Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện hiệu quả các chủ trương, chính sách, pháp luật, chương trình, kế hoạch về bảo hiểm y tế.	Các bộ ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở địa phương	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có liên quan.	Văn bản chỉ đạo	Thường xuyên
2.	Đưa các chỉ tiêu bao phủ về bảo hiểm y tế vào nghị quyết, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và dài hạn của địa phương	Ủy ban nhân dân các cấp	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.	Các chỉ tiêu được đưa vào các Nghị quyết, chương trình, kế hoạch	Hằng năm và từng giai đoạn
3.	Bố trí ngân sách địa phương và huy động mọi nguồn lực phù hợp để hỗ trợ thêm mức đóng cho người dân tham gia bảo hiểm y tế	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.	Nghị quyết hỗ trợ mức đóng cho các nhóm đối tượng	Hằng năm và từng giai đoạn

STT	Tên nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
4.	Đổi mới nội dung, hình thức, tăng cường công tác truyền thông, tuyên truyền để phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, tập trung vào đối tượng cá nhân tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan	Các kế hoạch, hoạt động truyền thông về bảo hiểm y tế được triển khai	Thường xuyên
5.	Xây dựng Đề án về đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện bảo hiểm y tế trong giai đoạn mới.	Bộ Tài chính	Bộ Y tế, cơ quan, đơn vị liên quan	Quyết định của Bộ trưởng ban hành Đề án	Quý I/2027
6.	Tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện đề án, chương trình, kế hoạch và việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình cụ thể về bảo hiểm y tế đã được xây dựng và thực hiện	Các bộ ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở địa phương	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.	Kế hoạch/hoạt động hằng năm	Thường xuyên
II. Hoàn thiện thể chế về bảo hiểm y tế đáp ứng mục tiêu bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân					
7.	Xây dựng Nghị quyết về thí điểm đa dạng hóa các gói bảo hiểm y tế, bảo hiểm y tế bổ sung theo nhu cầu của người dân, tăng cường liên kết, hợp tác giữa bảo hiểm y tế với bảo hiểm sức khỏe do các doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp để tránh trùng lặp thanh toán chi phí y tế	Bộ Y tế	Bộ Tài chính, các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan	Nghị quyết quy phạm pháp luật của Chính phủ	Quý II/2028
8.	Xây dựng Nghị định về tăng mức đóng bảo hiểm y tế từ năm 2027 theo lộ trình phù hợp	Bộ Y tế	Bộ Tài chính, các bộ, ngành, cơ	Nghị định của Chính phủ	Tháng 3/2027

STT	Tên nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	với việc mở rộng phạm vi quyền lợi, mức hưởng bảo hiểm y tế trong đó tiếp tục nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách, người thuộc hộ cận nghèo, người khuyết tật, người yếu thế, bảo đảm duy trì bền vững và tăng tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế.		quan, tổ chức có liên quan		
9.	Xây dựng Nghị quyết về thí điểm huy động, đa dạng, mở rộng các nguồn thu để bảo đảm bền vững và phát triển Quỹ bảo hiểm y tế, trong đó có cơ chế sử dụng một phần kinh phí từ thuế đối với các sản phẩm thuốc lá, thuế rượu, bia, đồ uống có đường... để chi trả cho một số dịch vụ phòng bệnh, quản lý bệnh mãn tính, khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc, chẩn đoán và phát hiện sớm một số bệnh, đặc biệt là các bệnh không lây nhiễm.	Bộ Y tế	Bộ Tài chính, các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan	Nghị quyết của Chính phủ	Quý IV/2028
10.	Xây dựng Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi.	Bộ Y tế	Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan	Luật Bảo hiểm y tế (sửa đổi)	Quý I/2029
III. Nâng cao năng lực hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và chất lượng cung ứng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế					
11.	Từng bước triển khai phân luồng người bệnh giữa các cấp chuyên môn kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh để giảm điều trị các bệnh lý nhẹ,	Bộ Y tế, Sở Y tế đối với địa phương	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ	Đề án/kế hoạch triển khai	Từ quý II/2027

STT	Tên nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	bệnh thông thường ở cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên sâu		quan, đơn vị liên quan		
12.	Nghiên cứu cơ chế, bảo đảm điều kiện, tiêu chí chuyên môn để triển khai cho người bệnh ra viện vào thứ bảy, chủ nhật, ngày nghỉ, ngày lễ.	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Bộ Y tế, Sở Y tế, cơ quan, đơn vị liên quan	Đề án/kế hoạch triển khai	Từ quý I/2027
13.	Xây dựng Nghị quyết cho phép tính chi phí quản lý vào giá dịch vụ y tế	Bộ Y tế	Bộ Tài chính, cơ quan, đơn vị liên quan	Nghị quyết của Chính phủ	Đã hoàn thành
14.	Triển khai xây dựng giá phê duyệt giá dịch vụ y tế mới có cấu phần chi phí quản lý	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trình cấp có thẩm quyền	Các Bộ, ngành Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Y tế cơ quan, đơn vị liên quan	Quyết định phê duyệt giá dịch vụ y tế	Từ tháng 5/2026, thường xuyên
IV. Tăng cường, nâng cao năng lực cho các cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan tổ chức thực hiện về bảo hiểm y tế ở Trung ương và địa phương, bảo đảm quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm y tế hiệu quả, cân đối					
15.	Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong thực hiện chủ trương, chính sách bảo hiểm y tế.	Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan	Các hoạt động, văn bản phối hợp	Thường xuyên
16.	Ban hành cơ chế, chính sách để nâng cao năng lực tổ chức quản lý nhà nước về bảo hiểm y tế, giao nhiệm vụ tham mưu quản lý bảo hiểm y tế cho đơn vị thuộc Sở Y tế theo điều kiện thực tế tại địa phương.	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Y tế, Sở Nội vụ, cơ quan, đơn vị liên quan	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quý III/2026

STT	Tên nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
17.	Kiểm soát chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế minh bạch, khoa học.	Bộ Tài chính	Bộ Y tế, Sở Y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Các hoạt động	Thường xuyên
18.	Xây dựng Nghị quyết về triển khai thí điểm phương thức thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo DRG	Bộ Y tế	Bộ Tài chính, cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Nghị quyết của Chính phủ	Quý III/2027
19.	Xây dựng Nghị quyết về thí điểm đa dạng các loại hình cung ứng dịch vụ bảo hiểm y tế.	Bộ Y tế	Bộ Tài chính, cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Nghị quyết của Chính phủ	Quý IV/2027
20.	Tăng cường phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát liên ngành, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, trục lợi bảo hiểm y tế. Tăng cường các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong thanh toán chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế. Triển khai phòng, chống lãng phí, lạm thu, tăng chỉ định dịch vụ y tế không hợp lý và các hành vi vi phạm pháp luật trong quản lý, sử dụng Quỹ bảo hiểm y tế, bảo đảm quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm y tế.	Các Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp	Cơ quan, đơn vị liên quan	Các kế hoạch/hoạt động thanh tra, kiểm tra, đôn đốc	Thường xuyên

STT	Tên nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
V. Đa dạng hoá nguồn lực và phát triển bền vững quỹ bảo hiểm y tế để từng bước mở rộng phạm vi quyền lợi, giảm gánh nặng tài chính cho người tham gia bảo hiểm y tế					
21.	Giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2030 đạt mục tiêu bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân.	Bộ Y tế	Bộ Tài chính, cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giao chỉ tiêu phát triển BHYT giai đoạn 2026-2030	Quý II/2026
22.	Tập trung phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, đẩy mạnh bao phủ bảo hiểm y tế theo hộ gia đình để đạt mục tiêu tới năm 2026 tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 95,5% dân số, đến năm 2030 đạt mục tiêu bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân.	Bộ Tài chính	Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức có liên quan	Kế hoạch hằng năm và các hoạt động thường xuyên	Hằng năm, thường xuyên
23.	Từ năm 2026, từng bước thực hiện tăng tỉ lệ, mức thanh toán, chi cho phòng bệnh, chẩn đoán, điều trị sớm một số bệnh và đối tượng ưu tiên phù hợp với lộ trình tăng mức đóng bảo hiểm y tế và khả năng cân đối của Quỹ bảo hiểm y tế. Trong đó, mở rộng phạm vi chi trả của bảo hiểm y tế đối với một số dịch vụ y tế phòng bệnh, dinh dưỡng, quản lý bệnh	Bộ Y tế	Bộ, cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Các văn bản được sửa đổi, bổ sung theo lộ trình phù hợp	Từ quý III/2026 đến quý III/2030

STT	Tên nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	mãn tính, khám sức khỏe định kỳ và khám sàng lọc theo yêu cầu chuyên môn. Cụ thể: - Hằng năm từ quý IV/2026 - 2029, xây dựng, sửa đổi, bổ sung các Thông tư để thực hiện tăng tỉ lệ, mức thanh toán bảo hiểm y tế đối với một số thuốc, thiết bị y tế, dịch vụ kỹ thuật y tế. - Từ quý IV/2027 xây dựng Nghị quyết thí điểm ban hành danh mục một số bệnh sàng lọc, chẩn đoán, điều trị sớm có chi phí hiệu quả cao và đối tượng ưu tiên thuộc phạm vi thanh toán bảo hiểm y tế. - Từ quý IV/2028 xây dựng Nghị quyết thí điểm thanh toán bảo hiểm y tế đối với khám sức khỏe định kỳ, quản lý bệnh mãn tính và một số dịch vụ dinh dưỡng có chi phí hiệu quả cao và đối tượng ưu tiên. - Từ quý III/2030 tổng kết, xây dựng Nghị định.				
24.	Xây dựng Nghị quyết về hỗ trợ trực tiếp cho người tham gia bảo hiểm y tế khi sử dụng dịch vụ y tế, thí điểm chương trình hỗ trợ người bệnh để giảm chi phí cùng chi trả của người tham gia bảo hiểm y tế, ưu tiên người	Bộ Y tế	Bộ, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, doanh nghiệp	Nghị quyết của Chính phủ	Quý III/2027

STT	Tên nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	bệnh thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng chính sách xã hội.				
VI. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, cải cách hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm y tế					
25.	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số toàn diện công tác bảo hiểm y tế; tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn để kiểm soát, giám sát việc cung ứng dịch vụ và chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.	Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ quan, đơn vị liên quan	Các hoạt động được triển khai	Thường xuyên
26.	Bảo đảm việc kết nối, chia sẻ và liên thông, đồng bộ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm, Cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương theo quy định tại Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22/10/2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị, bảo đảm bảo mật, an toàn dữ liệu y tế cá nhân theo quy định pháp luật.	Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Cơ quan, đơn vị liên quan, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Các hoạt động được triển khai	Thường xuyên
27.	Triển khai toàn diện thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm y tế trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Tăng cường ứng dụng trí tuệ	Bộ Tài chính	Bộ, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan	Các hoạt động được triển khai	Thường xuyên

STT	Tên nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	nhân tạo, dữ liệu lớn trong công tác giám định bảo hiểm y tế. Nâng cao năng lực của Cổng tiếp nhận dữ liệu khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, bảo đảm thông suốt, tiếp nhận dữ liệu kịp thời.				
28.	Tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin trong phát triển đối tượng, thu đóng bảo hiểm y tế trực tuyến.	Bộ Tài chính	Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, đơn vị có liên quan	Các hoạt động được triển khai	Thường xuyên
29.	Tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn để kiểm soát kê đơn thuốc, chỉ định thiết bị y tế, chỉ định dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh.	Bộ Y tế	Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ quan, đơn vị liên quan	Các hoạt động được triển khai	Thường xuyên

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.

Điện thoại: 080.44417

Email: congbao@chinhphu.vn.

Website: <https://congbao.chinhphu.vn>